

BÁO CÁO

Sơ kết thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TW, ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Trung du và miền núi Bắc bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

MỞ ĐẦU

1. Tổng quan về vùng Trung du và miền núi Bắc bộ (sau sát nhập, hợp nhất)

Vùng Trung du và miền núi Bắc bộ (sau đây gọi tắt là vùng) theo Nghị quyết 11-NQ/TW, ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị khóa XIII (trước khi sáp nhập) gồm 14 tỉnh: Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Bắc Giang, Thái Nguyên, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Phú Thọ, Yên Bái, Hoà Bình; là một trong 6 vùng kinh tế - xã hội của Việt Nam, Vùng có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại của cả nước. Vị trí địa lý của vùng phía Bắc giáp Trung Quốc, phía Tây giáp Thượng Lào, phía Đông giáp vùng Đồng bằng sông Hồng, phía Nam giáp vùng Bắc Trung Bộ.

Tại Hội nghị lần thứ 11, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII đã ban hành Nghị quyết số 60-NQ/TW, ngày 12/4/2025 về sắp xếp lại đơn vị hành chính cấp tỉnh; Tiếp theo Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 202/2025/QH15, ngày 12/6/2025 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh theo đó cả nước được điều chỉnh còn 34 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Theo Quy hoạch tổng thể Quốc gia, vùng Trung du và miền núi phía Bắc (vùng TD&MNBB)¹ được sắp xếp lại gồm 09 tỉnh: Lạng Sơn, Cao Bằng, Thái Nguyên (Thái Nguyên, Bắc Kạn), Tuyên Quang (Tuyên Quang, Hà Giang), Phú Thọ (Phú Thọ, Hòa Bình, Vĩnh Phúc), Lào Cai (Lào Cai, Yên Bái), Lai Châu, Điện Biên, Sơn La. Theo phương án phân vùng mới, các tỉnh như Bắc Giang (trước đây thuộc vùng TD&MNBB) sáp nhập với tỉnh Bắc Ninh về vùng Đồng bằng sông Hồng; tỉnh Vĩnh Phúc (trước đây thuộc vùng ĐBSH) sáp nhập với tỉnh Phú Thọ, Hòa Bình, về vùng TD&MNBB. Theo điều chỉnh địa giới hành chính cấp tỉnh và phân vùng kinh tế - xã hội mới, vùng TD&MNBB có diện tích tự nhiên là 92.517,4 km², chiếm 27,9% về diện tích tự nhiên của cả nước; dân số trung bình ước tính năm 2025 là 12,727 triệu người, chiếm 12,4% dân số cả nước; mật độ dân số là 138 người/km², thấp nhất trong 06 vùng kinh tế - xã hội.

Địa hình vùng gồm: Khu vực Tây Bắc với địa hình chủ yếu là núi trung bình và núi cao, là khu vực bị chia cắt nhất và hiểm trở nhất Việt Nam với các dãy núi cao, các thung lũng sâu hay hẻm vực, các cao nguyên đá vôi, đặc biệt là

¹ Theo Nghị quyết 11 tên gọi là vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ .

dãy Hoàng Liên Sơn với nhiều đỉnh cao trên 2500m, đỉnh núi cao nhất là Fansipan (3143m); khu vực Đông Bắc gồm chủ yếu là núi trung bình và núi thấp với khối núi thượng nguồn sông Chảy có nhiều đỉnh cao trên dưới 2000m, với 04 bốn cánh cung lớn hướng ra biển; khu vực Trung du tính từ vùng núi Đông Bắc tới đồng bằng sông Hồng, từ Phú Thọ đến Quảng Ninh là những dải đồi với đỉnh tròn, sườn thoải.

Khí hậu vùng nhiệt đới, chịu ảnh hưởng của gió mùa với chế độ gió mùa có sự tương phản rõ rệt tạo ra thời tiết có phần khắc nghiệt, gây nên khô nóng, hạn hán, sương muối.

Tài nguyên khoáng sản của vùng khá phong phú, là vùng giàu tài nguyên khoáng sản bậc nhất nước ta, gồm nhiều loại như: than, sắt, thiếc, chì - kẽm, đồng, apatit, pyrit, đá vôi và sét làm xi măng, gạch ngói, gạch chịu lửa; trong đó có một số mỏ có trữ lượng đáng kể như Đồng - niken tại Sơn La; Đất hiếm tại Lai Châu; Sắt tại Lào Cai; Thiếc và bôxít tại Cao Bằng; Kẽm - chì tại Chợ Đồn (Thái Nguyên); Đồng - vàng- Apatit tại Lào Cai; Thiếc tại Tĩnh Túc (Cao Bằng), Tuyên Quang; Sắt tại Thái Nguyên; Nước khoáng tại Kim Bôi (Phú Thọ), Phong Thổ, Tuần Giáo (Lai Châu), Mường La, Bắc Yên, Phù Yên, Sông Mã (Sơn La)...

Tài nguyên đất của vùng phần lớn diện tích là đất feralit trên đá phiến, đá vôi và các đá mẹ khác, ngoài ra còn có đất phù sa cổ (ở Trung du). *Tài nguyên nước của vùng* khá lớn do là đầu nguồn của các hệ thống sông lớn như sông Hồng, sông Đà, sông Chảy, sông Gâm.... và các sông suối có lưu lượng và trữ năng thủy điện lớn, đã và đang được khai thác² đem lại nguồn lợi lớn.

Tài nguyên du lịch của vùng phong phú, đa dạng và nổi bật cả về tự nhiên và nhân văn, điển hình như: Thác Bản Giốc, động Ngườm Ngao, hồ Thang Hen(Cao Bằng); Công viên địa chất toàn cầu cao nguyên đá Đồng Văn, cột cờ Lũng Cú, phố cổ Đồng Văn, núi đôi Quản Bạ, ruộng bậc thang Hoàng Su Phì (Tuyên Quang); khu di tích đền Hùng, Đền Quốc mẫu Âu Cơ, Bảo tàng Hùng Vương, Đầm Ao Châu, Ao Giời - Suối Tiên (Phú Thọ)...; cả vùng có 49 khu bảo tồn tự nhiên, 5 vườn quốc gia và 20 khu rừng văn hóa-lịch sử-môi trường với những danh lam thắng cảnh hồ Ba Bể, hồ Núi Cốc, hồ Thác Bà, lòng hồ sông Đà, Thác Bạc; di tích lịch sử gắn với từng giai đoạn cách mạng như Hang Pắc Bó (Cao Bằng), Cây đa Tân Trào và An toàn khu ở Tuyên Quang, Di tích lịch sử Điện Biên Phủ... Đặc biệt, các dân tộc nơi đây còn lưu giữ và bảo tồn nền văn hóa lâu đời với nhiều lễ hội truyền thống độc đáo như hội Lồng Tồng, hội Gầu Tào, hội xuống đồng, hội xòe...; các điệu múa đặc sắc như múa khèn, múa sạp, hát then, hát lượn... cùng nhiều trò chơi dân gian hấp dẫn.

2. Bối cảnh và mục đích ra đời của Nghị quyết số 11-NQ/TW, ngày 10/2/2022 của Bộ Chính trị, khóa XIII (sau đây viết tắt là Nghị quyết số 11-NQ/TW).

Thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội tại Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XIII, đặc biệt là Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030; để

² Nổi bật là hệ thống sông Hồng (11 triệu kW) chiếm hơn 1/3 trữ năng thủy điện của cả nước, riêng sông Đà chiếm gần 6 triệu kW.

đáp ứng yêu cầu của thực tiễn phát triển vùng trong bối cảnh, tình hình mới; trên cơ sở tổng kết Nghị quyết 37-NQ/TW³ và Kết luận 26-KL/TW⁴. Bộ Chính trị khóa XIII đã ban hành Nghị quyết số 11-NQ/TW, ngày 10/02/2022 về phương hướng phát triển kinh tế-xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 với mục tiêu đến năm 2030: *“Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ là vùng phát triển xanh, bền vững và toàn diện, trên cơ sở tăng cường đầu tư kết cấu hạ tầng liên kết nội vùng và với vùng đồng bằng Sông Hồng, Thủ đô Hà Nội; phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo và năng lượng; nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, hữu cơ, đặc sản; kinh tế cửa khẩu, du lịch; bảo vệ, khôi phục rừng, nhất là rừng đầu nguồn; đẩy mạnh trồng rừng, phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững; khai thác và sử dụng hiệu quả tài nguyên, khoáng sản; bảo vệ môi trường, an ninh sinh thái và an ninh nguồn nước. Một số tỉnh nằm trong nhóm các tỉnh phát triển khá của cả nước; bản sắc văn hoá các dân tộc được bảo tồn và phát huy; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được cải thiện và nâng cao; quốc phòng, an ninh được bảo đảm vững chắc; tổ chức đảng và hệ thống chính trị vững mạnh; khối đại đoàn kết các dân tộc được tăng cường”*.

Qua hơn 03 năm thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TW phát triển kinh tế- xã hội, quốc phòng - an ninh vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ đạt được nhiều thành tựu quan trọng. Nhiều cơ chế, chính sách phát triển vùng đã được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ ngành Trung ương, các địa phương ban hành; nhiều nguồn lực đã được bố trí và tổ chức thực hiện. Tiềm năng, lợi thế vùng từng bước được khai thác hiệu quả; cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực; văn hoá xã hội đạt nhiều kết quả; công tác dân tộc, tôn giáo, an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững được quan tâm; bảo vệ môi trường, thích ứng biến đổi khí hậu được chú trọng; khối đại đoàn kết các dân tộc được tăng cường; quốc phòng, an ninh được bảo đảm, biên giới phía Bắc của Tổ quốc được bảo vệ vững chắc. Tuy nhiên, vùng trung du và miền núi Bắc Bộ vẫn là vùng nghèo và còn nhiều khó khăn của cả nước...

Việc Bộ Chính trị Bộ Chính trị khóa XIII ban hành Nghị quyết số 11-NQ/TW đã thể hiện sự nhất quán, xuyên suốt chủ trương, đường lối của Đảng về phát triển Trung du và miền núi Bắc Bộ; là cơ sở quan trọng để Quốc hội, Chính phủ, các Bộ, ngành, cơ quan ban hành các cơ chế, chính sách nhằm bổ sung và thu hút các nguồn lực cho phát triển vùng; là căn cứ quan trọng để các địa phương trong vùng xây dựng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội phù hợp với các chủ trương, đường lối của Đảng.

3. Khái quát căn cứ, mục tiêu, nhiệm vụ sơ kết thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TW.

Thực hiện Chương trình làm việc của Bộ Chính trị, Ban Bí thư năm 2026 (*Chương trình số 07 -Ctr/TW, ngày 13/2/2026 của Ban Chấp hành Trung ương*);

³ Nghị quyết 37-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa IX, ngày 01/7/2004 về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Trung du và miền núi Bắc bộ đến năm 2010.

⁴ Kết luận 26-KL/TW của Bộ Chính trị khóa XI, ngày 02/8/2012 về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 37-NQ/TW.

Ban Chính sách, chiến lược Trung ương được giao chủ trì, phối hợp với các Ban, bộ, ngành, địa phương liên quan triển khai “*Đề án sơ kết tình hình thực hiện 6 Nghị quyết của Bộ Chính trị khóa XIII về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh 6 vùng kinh tế-xã hội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*”, báo cáo Bộ Chính trị. Ban Chính sách, chiến lược Trung ương đã ban hành Quyết định số 33 -QĐ/BCSCLTW, ngày 9 tháng 3 năm 2026 của Trưởng Ban Chính sách, chiến lược Trung ương về việc thành lập Ban Chỉ đạo “*Đề án sơ kết tình hình thực hiện 6 Nghị quyết của Bộ Chính trị khóa XIII về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh 6 vùng kinh tế-xã hội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*”... Ban Chỉ đạo đã ban hành Kế hoạch, Đề cương sơ kết đối với các Ban, bộ, ngành, địa phương liên quan; phân công nhiệm vụ cho các thành viên Ban Chỉ đạo; thành lập Tổ Biên tập; thực hiện khảo sát, làm việc tại một số địa phương, tổ chức các hội nghị, hội thảo, tọa đàm để đánh giá toàn diện tình hình thực hiện các Nghị quyết của Bộ Chính trị và đề xuất, kiến nghị chủ trương, chính sách lớn cho phát triển vùng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Trên cơ sở Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể Quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050⁵, vùng Trung du và miền núi Bắc bộ được cấu trúc lại, có sự thay đổi lớn về địa giới và số lượng các tỉnh thuộc vùng, theo đó địa giới hành chính một số tỉnh và toàn bộ các xã được mở rộng, tạo điều kiện tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, khắc phục tình trạng manh mún, phân tán nguồn lực. Bộ máy chính quyền được tinh gọn, giảm đầu mối trung gian, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước. Đồng thời làm thay đổi cách thức phân bổ nguồn lực theo hướng tập trung, đồng bộ gắn với yêu cầu liên kết và phát triển bền vững vùng. Do vậy, việc sơ kết Nghị quyết số 11-NQ/TW là một tất yếu khách quan đề phù hợp với điều kiện mới của chính quyền địa phương hai cấp theo không gian hành chính mới.

Về Báo cáo sơ kết Nghị quyết số 11-NQ/TW được Ban Chỉ đạo, Tổ Biên tập tổng hợp, cập nhật, bổ sung các quan điểm, chủ trương của Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIV; các Nghị quyết chuyên đề của Đảng có liên quan; Nghị quyết Đại hội Đảng bộ các địa phương trong vùng nhiệm kỳ 2025 – 2030, Quy hoạch tổng thể Quốc gia, các ý kiến đóng góp của các Ban, bộ, ngành, địa phương và các thành viên Ban Chỉ đạo, Tổ Biên tập; các nhà quản lý, chuyên gia, nhà khoa học và kết quả khảo sát thực tế và những thay đổi của bối cảnh, tình hình trong nước, quốc tế tác động đến nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

Trong quá trình sơ kết, mặc dù gặp một số khó khăn do thời gian gấp không tổ chức sơ kết từ các bộ, ngành, địa phương; thiếu sự đồng bộ trong số liệu giữa các bộ, ngành, địa phương; nhưng Ban Chỉ đạo, Tổ Biên tập đã chủ động trong việc tổ chức các hoạt động sơ kết; sử dụng các số liệu được Bộ Tài chính, địa phương (*Nghị quyết Đại hội Đảng bộ các địa phương trong vùng nhiệm kỳ 2025 – 2030*) cung cấp để phân tích, đánh giá và chọn lọc các số liệu của các Bộ, ngành và địa phương trong phân tích, đánh giá các nội dung liên quan.

⁵ Quyết định số 306 /NQ-CP ngày 5 tháng 10 năm 2025.

4. Kết cấu của Báo cáo

Nội dung Báo cáo sơ kết gồm 4 phần (ngoài phần mở đầu, phụ lục):

- **Phần thứ nhất:** Tình hình triển khai thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TW
- **Phần thứ hai:** Đánh giá kết quả thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TW
- **Phần thứ ba:** Quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu nhằm phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045
- **Phần thứ tư:** Kiến nghị và tổ chức thực hiện.

Phần thứ nhất

TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 11-NQ/TW

I. Công tác nghiên cứu, học tập, tuyên truyền và triển khai thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TW của cấp ủy, cơ quan, đơn vị ở Trung ương và các địa phương vùng Trung du và miền núi Bắc bộ

1. Tại các cơ quan Trung ương

Bộ Chính trị, Ban Bí thư tổ chức Hội nghị toàn quốc quán triệt, triển khai thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10/2/2022 của Bộ Chính trị khóa XIII về phương hướng phát triển kinh tế-xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh ở vùng trung du miền núi Bắc Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 theo hình thức trực tiếp kết hợp với trực tuyến vào ngày 15/4/2022; với sự tham dự của Lãnh đạo Đảng, Nhà nước, các Bộ ngành và các địa phương trong vùng. Hội nghị học tập, quán triệt, triển khai nghị quyết trực tiếp đã tạo nhiều chuyển biến tích cực, hiệu quả; những quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng được truyền đạt trực tiếp, nhanh chóng, đầy đủ, chính xác nhất. Thông qua đó, tạo sự thống nhất cao về nhận thức và hành động của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân cả nước cũng như trong vùng nhằm tạo ra quyết tâm chính trị để phát triển nhanh và bền vững vùng, từng bước thu hẹp trình độ phát triển và mức sống của nhân dân so với các vùng khác trong cả nước.

Ban cán sự đảng, các đảng ủy trực thuộc Trung ương đã ban hành nhiều Chỉ thị, kế hoạch, công văn⁶ ... lãnh đạo, chỉ đạo và nghiêm túc tổ chức thực hiện việc nghiên cứu, học tập, quán triệt Nghị quyết số 11-NQ/TW. Ngoài học tập, quán triệt tại Hội nghị toàn quốc, ban cán sự đảng, đảng bộ các bộ ngành đã tổ chức nghiên cứu, học tập, quán triệt Nghị quyết thông qua tổ chức sinh hoạt chuyên đề, sinh hoạt định kỳ, sinh hoạt chính trị, thành lập đội ngũ cộng tác viên dư luận xã hội. Thông qua đó, các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ của Nghị quyết số 11-NQ/TW đã tác động tích cực đến tư tưởng, ý thức, trách nhiệm của cán bộ,

⁶Ban cán sự đảng Bộ Thông tin-Truyền thông đã ban hành Nghị quyết số 211-NQ/BCSĐ ngày 15/3/2023 thực hiện các Nghị quyết của Bộ chính trị về 6 vùng KT-XH; Ban cán sự đảng Bộ Tài chính có Công văn số 957-CV/BCSĐ về quán triệt, triển khai và Kế hoạch số 11-KH/ĐU về công tác của BCHĐB năm 2022; BCSĐ Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Kế hoạch số 476/BCSĐTNMT ngày 10/02/2022.

đảng viên các bộ, ngành khi thực hiện các chức trách, nhiệm vụ được giao, nhất là các nhiệm vụ, giải pháp phát triển ngành, lĩnh vực liên quan đến vùng.

Công tác tuyên truyền Nghị quyết số 11-NQ/TW được ban cán sự đảng các Bộ ngành, đảng bộ các địa phương triển khai thực hiện nghiêm túc, hiệu quả, có nhiều sự thay đổi về nội dung, hình thức, góp phần đưa các chỉ thị, nghị quyết của Đảng đến gần hơn với cán bộ, đảng viên. Sau khi Nghị quyết ban hành và Hội nghị quán triệt được triển khai, các cấp ủy, các ngành, các địa phương, đơn vị đã lãnh đạo, chỉ đạo các cơ quan báo chí, các tổ chức chính trị- xã hội đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến sâu rộng nội dung Nghị quyết số 11-NQ/TW, tập trung vào các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp, các cách làm hay, hiệu quả trong triển khai Nghị quyết. Bên cạnh đó, cấp ủy các cấp đã lãnh đạo, chỉ đạo tích cực, chủ động tuyên truyền Nghị quyết thông qua các hội nghị báo cáo viên định kỳ, hội nghị giao ban, tập huấn, các chương trình đào tạo, hội nghị cơ quan, đơn vị, các kỳ sinh hoạt cộng đồng dân cư... thông qua các nền tảng mạng xã hội.

2. Tại các địa phương vùng Trung du và miền núi Bắc bộ

Tỉnh ủy các địa phương vùng Trung du và miền núi Bắc bộ đã ban hành nhiều văn bản⁷ và tổ chức nghiên cứu, học tập, quán triệt Nghị quyết số 11-NQ/TW rộng rãi và khá toàn diện. Nhiều Hội nghị quán triệt Nghị quyết số 11-NQ/TW gắn với Chương trình hành động của Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã được cấp ủy các cấp triển khai. Các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ của Nghị quyết số 11-NQ/TW gắn với thực tiễn của địa phương được quán triệt sâu sắc đến đội ngũ cán bộ, đảng viên; 100% các đảng bộ trực thuộc và chi, đảng bộ cơ sở đã phổ biến, quán triệt nội dung nghị quyết⁸; tỷ lệ cán bộ, đảng viên tham gia trên 96%⁹. Thông qua đó, nhận thức về vị trí, vai trò của vùng; sự đồng thuận và trách nhiệm triển khai Nghị quyết của cán bộ đảng viên được nâng cao, tạo điều kiện thuận lợi để đưa Nghị quyết vào cuộc sống.

Công tác tuyên truyền Nghị quyết 11-NQ/TW được triển khai sâu rộng, hiệu quả với cả hệ thống chính trị, đặc biệt là các địa phương trong vùng. Thông tin tuyên truyền đã góp phần tạo được sự đồng thuận xã hội, chung tay của cán bộ, đảng viên, các tầng lớp nhân dân nhằm thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ của Nghị quyết. Có 226 cơ quan báo, tạp chí điện tử Trung ương và địa phương đăng tải tổng số 2.063 tin, bài với mức độ lan toả 7.934¹⁰, tập trung tuyên truyền nội dung về tư duy, tầm nhìn mới về phát triển vùng; về các nhiệm vụ giải

⁷ Tỉnh ủy Bắc Kạn: Công văn số 694-CV/TU, ngày 01/4/2022; Tuyên Quang: Công văn số 1146-CV/TU, ngày 05/4/2022; Lào Cai: Kế hoạch số 116-KH-TU ngày 13/4/2022; Điện Biên: Công văn số 620-CV/TU ngày 14/3/2022; Lai Châu: Công văn số 856-CV/TU ngày 14/3/2022, số 933-CV/TU ngày 06/6/2022, số 974-CV/TU ngày 11/7/2022, Kế hoạch số 99-KH/TU ngày 27/6/2022, Chỉ thị số 09-CT/TU ngày 06/4/2022; Sơn La: Kế hoạch số 94-KH/TU ngày 07/4/2022.

⁸ Bắc Kạn, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Lạng Sơn, Bắc Giang, Phú Thọ, Điện Biên, Lai Châu.

⁹ Yên Bái: 97%; Phú Thọ: 97,6%; Điện Biên: 98%; Lai Châu: 96,28%.

¹⁰ Theo Báo cáo của Bộ Thông tin và Truyền thông.

pháp; về mục tiêu phát triển; về các nội dung chuyên đề ngành, lĩnh vực¹¹. Nhiều tỉnh đã phát hành các ấn phẩm để nâng cao chất lượng công tác tuyên truyền¹².

II. Công tác thể chế hóa Nghị quyết số 11-NQ/TW

1. Quốc hội

Quốc hội ban hành Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09/01/2023 về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, làm cơ sở Thủ tướng Chính phủ xây dựng, ban hành Quy hoạch vùng Trung du và miền núi phía Bắc thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Năm 2025, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 252/2025/QH15 sửa đổi bổ sung nghị quyết số 81/2023/QH15 sau khi thực hiện chủ trương sáp nhập tỉnh và chính quyền địa phương hai cấp, làm cơ sở để điều chỉnh các quy hoạch vùng và địa phương.

2. Chính phủ, bộ, ngành

- Chính phủ ban hành Nghị quyết số 96/NQ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2022 về Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TW với 04 mục đích, yêu cầu; 06 nhóm nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu¹³; 21 chỉ tiêu cụ thể đến năm 2030¹⁴; 17 đề án¹⁵; 33 dự án hạ tầng hạ thông kết nối¹⁶; giao nhiệm vụ về lộ trình thực hiện và thời gian hoàn thành cho các Bộ ngành và các địa phương trong vùng. Bên cạnh đó, Chính phủ đã ban hành Phê duyệt Quy hoạch vùng trung du và miền núi phía Bắc thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050¹⁷, quy hoạch các ngành, lĩnh vực và quy hoạch các địa phương trong vùng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050¹⁸. Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TW và Quy hoạch vùng, địa phương đã bám sát quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ giải pháp của Nghị quyết số 11-NQ/TW, cơ bản đã thể chế hóa được những

¹¹ Báo Điện tử Đảng cộng sản, Báo Nhân dân, Báo Đại biểu nhân dân, Báo Chính phủ, Báo điện tử Vietnamnet, các Báo, Đài Truyền hình địa phương...

¹² Tuyên Quang: 100 tin, bài, ảnh, phóng sự; Yên Bái: 400 tin, bài, ảnh, phóng sự; Lai Châu: 4.691 tin, bài, ảnh, phóng sự.

¹³ (1) Công tác quán triệt, tuyên truyền, tạo sự đồng thuận trong xây dựng, tổ chức thực hiện các chương trình, kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TW; (2) Hoàn thiện thể chế phát triển và liên kết vùng; (3) Phát triển nhanh và bền vững kinh tế vùng; (4) Phát triển văn hóa - xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân; (5) Bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh; (6) Tập trung xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị.

¹⁴ 06 chỉ tiêu kinh tế, 08 chỉ tiêu xã hội và 07 chỉ tiêu môi trường.

¹⁵ Hoàn thiện thể chế phát triển và liên kết vùng: 10 đề án, nhiệm vụ; Phát triển nhanh và bền vững kinh tế vùng: 06 đề án, nhiệm vụ; Phát triển văn hóa - xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân: 01 đề án, nhiệm vụ.

¹⁶ Các tuyến đường bộ cao tốc, tiền cao tốc: 14 dự án; đường bộ nối với đường cao tốc, đường vành đai biên giới, quốc lộ quan trọng kết nối 12 đề án; đường sắt điện khí hoá 02 đề án; cảng hàng không 04 đề án; đường thủy 01 đề án.

¹⁷ Quyết định số 369/QĐ-TTg ngày 5/5/2024 của Thủ tướng Chính phủ.

¹⁸ Lạng Sơn (Quyết định số 236/QĐ-TTg ngày 19 tháng 3 năm 2024), Cao Bằng (Quyết định số 1486/QĐ-TTg ngày 24 tháng 11 năm 2023), Hà Giang (Quyết định số 1339/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2023), Lào Cai (Quyết định số 316/QĐ-TTg ngày 29 tháng 3 năm 2023), Lai Châu (Quyết định số 1585/QĐ-TTg ngày 07 tháng 12 năm 2023), Điện Biên (Quyết định số 109/QĐ-TTg ngày 27 tháng 01 năm 2024), Sơn La (Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25 tháng 12 năm 2023), Bắc Giang (Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 17 tháng 02 năm 2022), Thái Nguyên (Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 14 tháng 3 năm 2023), Bắc Kạn (Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 03 tháng 11 năm 2023), Tuyên Quang (Quyết định số 325/QĐ-TTg ngày 30 tháng 3 năm 2023), Phú Thọ (Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 05 tháng 12 năm 2023), Yên Bái (Quyết định số 1086/QĐ-TTg ngày 18 tháng 9 năm 2023), Hoà Bình (Quyết định số 1648/QĐ-TTg ngày 20 tháng 12 năm 2023).

chủ trương, định hướng, nhiệm vụ, giải pháp lớn của Nghị và giao nhiệm vụ cụ thể cho các bộ, ngành và các địa phương triển khai xây dựng, tổ chức thực hiện

- Các Bộ ngành căn cứ vào nhiệm vụ do Chính phủ giao tại Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết và chức năng, nhiệm vụ đã thể chế hóa thành các Chương trình, kế hoạch, cơ chế, chính sách để thể chế hóa Nghị quyết số 11-NQ/TW, bảo đảm thực hiện nghiêm túc các quan điểm, nhiệm vụ của Nghị quyết và phù hợp với đặc thù của ngành, lĩnh vực tại từng địa phương. Cơ bản các Bộ đã ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết số 96-NQ/CP của Chính phủ về thực hiện Nghị quyết 11-NQ/TW¹⁹ để tổ chức triển khai.

3. Các địa phương vùng Trung du và miền núi Bắc bộ

Tỉnh ủy các địa phương 14 tỉnh vùng Trung du và miền núi Bắc bộ đã ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TW²⁰. Chương trình hành động của các địa phương trong vùng đã thể chế được các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của Nghị quyết số 11-NQ/TW; đảm bảo phù hợp điều kiện địa phương mình; giao nhiệm vụ cụ thể cho các cấp chính quyền của địa phương để Nghị quyết được triển khai thống nhất và toàn diện²¹. Căn cứ vào Chương trình hành động của các tỉnh ủy, HĐND, UBND các địa phương đã chủ động nghiên cứu, xây dựng, tham mưu cho cấp ủy các địa phương ban hành các Nghị quyết chuyên đề, các Chỉ thị, Kết luận để thể chế hóa các mục tiêu, nhiệm vụ của Nghị quyết số 11-NQ/TW và Nghị quyết số 96-NQ/CP, giao nhiệm vụ, tiến độ để các Sở ngành, chính quyền các cấp tổ chức thực hiện.

III. Công tác theo dõi, đôn đốc, giám sát, kiểm tra theo chức năng nhiệm vụ và yêu cầu của Nghị quyết số 11-NQ/TW

1. Ban Chính sách, chiến lược Trung ương

Thực hiện nhiệm vụ giao, Ban Chính sách, chiến lược Trung ương đã chủ trì, phối hợp với các cơ quan và địa phương thường xuyên theo dõi, giám sát, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Nghị quyết. Năm 2024, Ban đã tổ chức Đoàn giám sát và xây dựng Báo cáo gửi Bộ Chính trị về công tác lãnh đạo, chỉ đạo; công tác thể chế hóa, cụ thể hóa Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng trung du và miền núi Bắc bộ đến năm 2030, tầm nhìn

¹⁹ Bộ Lao động, Thương binh và xã hội ban hành Quyết định 1240/QĐ-LĐTBXH ngày 14/3/2023 về Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết 96-NQ/CP; Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Quyết định số 1616/QĐ-BKHĐT ngày 29/9/2022 về danh mục nhiệm vụ Kế hoạch của Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Bộ thông tin và Truyền thông ban hành Quyết định số 673/QĐ-BTTTT về Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết số 96-NQ/CP, Nghị quyết số 211-NQ/BCS ngày 15/3/2023 về thực hiện các Nghị quyết của bộ chính trị về phát triển các vùng....

²⁰ Cao Bằng Chương trình số 14-CTr/TU, ngày 26/8/2022; Sơn La Chương trình số 12-CTr/TU, ngày 16/8/2022; Lào Cai Chương trình số 160-CTr/TU, ngày 30/9/2022; Yên Bái Chương trình số 128-CTr/TU, ngày 27/9/2022; Phú Thọ Chương trình số 30-CTr/TU, ngày 31/10/2022; Lai Châu Chương trình số 26-CTr/TU, ngày 28/12/2022; Lạng Sơn Chương trình số 52-CTr/TU, ngày 27/10/2022; Thái Nguyên Chương trình số 30-CTr/TU, ngày 30/9/2022; Bắc Cạn Chương trình hành động số 18-CTr/TU, ngày 30/9/2022; Hòa Bình Chương trình hành động số 13-CTr/TU, ngày 15/12/2022; Điện Biên Chương trình hành động số 03-CTr/HĐ/TU, ngày 04/01/2023; Tuyên Quang Chương trình hành động số 23-CTr/TU, ngày 17/08/2022; Hà Giang Chương trình hành động số 26-CTr/TU, ngày 31/8/2022; Bắc Giang Chương trình hành động số 34-CTr/TU, ngày 03/8/2022.

²¹ Phụ lục các Chương trình hành động của các Tỉnh kèm theo.

đến năm 2045²². Năm 2025, căn cứ những chủ trương, định hướng phát triển đất nước tại Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIV của Đảng, các Nghị quyết chuyên đề mới của Trung ương; Ban Chính sách, chiến lược Trung ương đã đề nghị Bộ Chính trị giao nhiệm vụ cho Ban tiến hành thực hiện sơ kết các nghị quyết phát triển vùng, trong đó có Nghị quyết số 11-NQ/TW.

2. Đảng ủy Quốc hội

Đảng ủy Quốc hội thực hiện theo dõi, đôn đốc, giám sát, kiểm tra tình hình thực hiện Nghị quyết thông qua việc thực hiện các Nghị quyết của Quốc hội về phát triển kinh tế - xã hội hàng năm, các chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình kiểm tra, giám sát theo chuyên đề.

3. Đảng ủy Chính phủ, các bộ, ngành

Đảng ủy Chính phủ thực hiện theo dõi, đôn đốc, giám sát, kiểm tra tình hình thực hiện Nghị quyết trên cơ sở đánh giá các nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội hàng năm của vùng, các địa phương trong vùng. Nhất là, hoạt động hàng năm của Hội đồng điều phối vùng. Đảng ủy các bộ, ngành Trung ương theo chức năng nhiệm vụ được giao thực hiện theo dõi, đôn đốc, giám sát, kiểm tra thực hiện Nghị quyết trên cơ sở kế hoạch hàng năm theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

4. Tỉnh ủy các địa phương vùng Trung du và miền núi Bắc bộ

Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy các địa phương trong vùng đã ban hành chương trình kiểm tra, giám sát toàn khóa và hằng năm; trong đó nội dung kiểm tra, giám sát về lãnh đạo, chỉ đạo và triển khai thực hiện Nghị quyết số 11 - NQ/TW và Chương trình hành động của cấp ủy địa phương được lồng ghép với việc giám sát, kiểm tra thực hiện nhiệm vụ chính trị tại nhiều địa phương đơn vị. Tỉnh ủy một số địa phương đã chỉ đạo Ban cán sự UBND tỉnh hàng năm đánh giá tình hình triển khai Nghị quyết số 11-NQ/TW, Nghị quyết số 96-NQ/CP và Chương trình hành động của cấp ủy để kịp thời chỉ đạo tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thực hiện Nghị quyết; thực hiện kiểm tra, giám sát Nghị quyết thông qua các Hội nghị, khảo sát, làm việc về thực hiện các Nghị quyết chuyên đề của các Tỉnh ủy tại một số cấp ủy, tổ chức đảng trực thuộc.

Phần thứ hai

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 11-NQ/TW

A. KẾT QUẢ CHỦ YẾU

I. Về phát triển kinh tế vùng

1. Quy mô kinh tế vùng và tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người

1.1. Quy mô kinh tế vùng

²² Theo Kế hoạch số 268-KH/BKTTW ngày 23/9/2024 của Ban Kinh tế Trung ương (cũ)

Quy mô kinh tế vùng TD&MNBB tiếp tục được mở rộng, song vẫn còn khá nhỏ so với các vùng kinh tế - xã hội khác trong cả nước. Đến năm 2024, giá trị GRDP toàn Vùng đạt 991.516,32 tỷ đồng (theo giá hiện hành) **đạt 47,22 % so với mục tiêu Nghị quyết (đến năm 2030 đạt 2.100 nghìn tỷ đồng)**, chiếm 8,70% GDP cả nước, xếp thứ 5/6 vùng kinh tế - xã hội, chỉ cao hơn vùng Tây Nguyên (chiếm 4,26%)²³. Trong đó, Bắc Giang, Thái Nguyên, Phú Thọ tiếp tục là các địa phương dẫn đầu Vùng về quy mô kinh tế²⁴. Tổng giá trị GRDP của 3 địa phương này chiếm 48,75% GRDP toàn Vùng, tương đương 4,24% GDP cả nước. Điểm chung 03 địa phương này đều nằm trong vùng Thủ đô Hà Nội, là cửa ngõ nối liền vùng TD&MNBB với vùng Đồng bằng sông Hồng (ĐBSH) và các trung tâm kinh tế lớn ở phía Bắc; có địa hình và hạ tầng giao thông thuận lợi hơn các địa phương khác. Trong đó, Bắc Giang và Thái Nguyên đã phát triển mạnh khu vực công nghiệp, thu hút nhiều doanh nghiệp và tập đoàn lớn như Samsung, Foxconn, Luxshare trở thành mắt xích quan trọng, tham gia sâu và chuỗi sản xuất sản phẩm cung ứng toàn cầu. Tiếp đến là Lào Cai đã khai thác tốt các tiềm năng, thế mạnh để phát triển, đặc biệt là các ngành khai khoáng, du lịch, thủy điện. Bên cạnh đó, vùng tiếp tục có 8/14²⁵ địa phương nằm trong nhóm 10 địa phương có quy mô GRDP nhỏ nhất cả nước, trong đó Lai Châu, Cao Bằng, Bắc Kạn là 03 địa phương có quy mô kinh tế rất nhỏ²⁶, đây cũng là 3 địa phương có GRDP nhỏ nhất cả nước. Theo giá so sánh, năm 2024, giá trị GRDP vùng TD& MNBB đạt 538.869,04 tỷ đồng, chiếm 8,31% GDP cả nước.

Năm 2025, sau sắp xếp lại địa giới hành chính các địa phương, tăng trưởng GRDP vùng ước đạt 8,53%, chiếm 7,77% GRDP cả nước (*Phú Thọ nổi bật với mức tăng trưởng GRDP năm 2025 ước đạt trên 10,5%, dẫn đầu toàn vùng*), đứng thứ 5/6 các vùng kinh tế xã hội, cao hơn vùng Bắc Trung bộ (đạt 7,07%); GRDP toàn vùng đến cuối năm đạt 1.100.417,25 tỷ đồng, các địa phương có quy mô GRDP lớn nhất gồm Phú Thọ (đạt 412,40 nghìn tỷ đồng, chiếm 37,48% GRDP cả vùng), Thái Nguyên (đạt 192,48 nghìn tỷ đồng, chiếm 17,49%) và Lào Cai (đạt 142,06 nghìn tỷ đồng, chiếm 12,91%). Các địa phương có quy mô kinh tế nhỏ nhất gồm Lai Châu (chiếm 3,63% GRDP toàn vùng), Điện Biên (chiếm 3,24%) và Cao Bằng (chiếm 2,54%). Theo giá so sánh, năm 2025, giá trị GRDP toàn vùng đạt 584,85 nghìn tỷ đồng.

1.2. Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người

GRDP bình quân đầu người gia tăng hàng năm, nhưng còn thấp so với bình quân của cả nước. Đến năm 2024, GRDP bình quân đầu người của vùng đạt 74,3 triệu đồng **đạt 53,07% so với mục tiêu Nghị quyết (đến năm 2030 đạt 140 triệu đồng/người)**, bằng 65,4% mức bình quân cả nước. Trong đó, địa phương có GRDP bình quân đầu người cao nhất là Thái Nguyên (đạt 114,5 triệu đồng, xếp

²³ Trong khi, vùng Đồng bằng sông Hồng chiếm 29,85%; Đông Nam Bộ chiếm 29,78%; vùng Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung chiếm 15,15%; vùng Đồng bằng sông Cửu Long chiếm 12,26%.

²⁴ Trong đó, Bắc Giang có quy mô GRDP đạt 214,259 nghìn tỷ đồng, đứng đầu vùng TD&MNBB; xếp thứ 2 là Thái Nguyên với quy mô GRDP đạt 156,304 nghìn tỷ đồng; Phú Thọ có quy mô GRDP đạt 112,839 nghìn tỷ đồng.

²⁵ Gồm: Lạng Sơn, Tuyên Quang, Yên Bái, Hà Giang, Điện Biên, Lai Châu, Cao Bằng, Bắc Kạn.

²⁶ Với GRDP tỉnh Bắc Kạn chỉ đạt 18,785 nghìn tỷ đồng (xếp thứ 63/63 địa phương), GRDP tỉnh Cao Bằng đạt 24,710 nghìn tỷ đồng (xếp thứ 62/63 địa phương), GRDP tỉnh Lai Châu đạt 29,917 nghìn tỷ đồng (xếp thứ 61/63).

thứ 12/63 cả nước), thấp nhất là Hà Giang (đạt 44,25 triệu đồng, xếp thứ 63/63 cả nước). So với các vùng trong cả nước, GRDP bình quân đầu người của vùng TD&MNBB ở mức thấp nhất²⁷. Vùng có 8/14 địa phương nằm trong nhóm 10 địa phương có GRDP bình quân đầu người thấp nhất cả nước, gồm Lai Châu (đạt 60,38 triệu đồng/người, xếp thứ 54/63), Tuyên Quang (60,03 triệu đồng/người, xếp thứ 55/63), Sơn La (57,38 triệu đồng/người, xếp thứ 57/63), Bắc Kạn (57,05%, xếp thứ 58/63), Yên Bái (55,35 triệu đồng/người, xếp thứ 60/63), Điện Biên (47,74 triệu đồng/người, xếp thứ 61/63), Cao Bằng (47,7 triệu đồng/người, xếp thứ 62/63). Trong khi đó, Thái Nguyên, Bắc Giang và Lào Cai là 3 địa phương dẫn đầu toàn vùng về GRDP bình quân đầu người.

Thu nhập bình quân đầu người có sự cải thiện, song vẫn ở mức thấp nhất cả nước. Đến năm 2024, thu nhập bình quân đầu người toàn Vùng đạt 3,76 triệu đồng/người, chỉ bằng 69,42% bình quân chung của cả nước (đạt 5,41 triệu đồng/người). Các địa phương thu nhập bình quân đầu người cao nhất vẫn là các tỉnh có điều kiện phát triển kinh tế - xã hội tốt nhất của Vùng, gồm Thái Nguyên (đạt 5,53 triệu đồng/người), Bắc Giang (đạt 5,12 triệu đồng/người) và Phú Thọ (đạt 4,72 triệu đồng/người). Các địa phương có thu nhập bình quân đầu người thấp nhất gồm Cao Bằng (đạt 2,63 triệu đồng/người), Sơn La (đạt 2,60 triệu đồng/người) và Lai Châu (đạt 2,5 triệu đồng/người).

Năm 2025, sau sắp xếp đơn vị hành chính, Vùng có GRDP bình quân đầu người đạt 86,4 triệu đồng/người²⁸.

2. Tăng trưởng kinh tế vùng

2.1. Tốc độ tăng trưởng

- Tốc độ tăng trưởng GRDP của Vùng ở mức cao so với bình quân chung của cả nước. Năm 2023, tăng trưởng GRDP của Vùng đạt 7,11%, cao hơn bình quân chung cả nước (đạt 5,05%). Trong đó một số địa phương có mức tăng trưởng khá cao như Tuyên Quang (7,46%), Phú Thọ (7,45%), đặc biệt là Bắc Giang (cao nhất cả nước với mức tăng trưởng là 13,45). Năm 2024, Vùng có tốc độ tăng trưởng GRDP ở mức 9,11%, cao hơn bình quân chung cả nước (đạt 7,09%), là vùng cao nhất cả nước. Trong đó, một số địa phương có mức tăng trưởng khá cao như: Bắc Giang (cao nhất cả nước với mức tăng trưởng là 13,85%), Phú Thọ (9,53%), Tuyên Quang (9,04%). Bình quân giai đoạn 2022-2024, Vùng đạt tốc độ tăng trưởng 8,52%/năm **đạt mục tiêu Nghị quyết (tăng trưởng 8-9%/năm)**, cao nhất cả nước (cả nước bình quân đạt 6,84%/năm). Đây là điều kiện thuận lợi, nền tảng để vùng TD&MNBB có cơ hội dần thu hẹp khoảng cách về phát triển kinh tế với các vùng khác trong cả nước.

- Tốc độ tăng trưởng các ngành, lĩnh vực: Tăng trưởng khu vực công nghiệp - xây dựng 3 năm 2022-2024 đạt bình quân 11,89%/năm. Trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 14,64%/năm. Các tỉnh Bắc Giang, Thái Nguyên

²⁷ Cao nhất là vùng ĐNB (162,73 triệu đồng), tiếp theo là vùng ĐBSH (162,71 triệu đồng), vùng DHNTBTN (101,2 triệu đồng), vùng ĐBSCL (86,5 triệu đồng), vùng BTB (83,7 triệu đồng). Bình quân cả nước đạt 113,6 triệu đồng.

²⁸ Bằng 55,9% mức bình quân cả nước.

và Phú Thọ tiếp tục phát huy vai trò là trung tâm công nghiệp lớn nhất của vùng về sản xuất, lắp ráp ô tô, xe máy, điện tử, máy tính, điện thoại và cơ khí chế tạo, công nghệ cao, hiện đại, thu hút khối lượng lớn vốn FDI, đóng góp lớn vào kim ngạch xuất khẩu, hội nhập khá sâu vào chuỗi cung ứng khu vực và toàn cầu, trong đó nổi bật nhất là công nghiệp điện tử. Lợi thế của vùng về phát triển thủy điện tiếp tục được khai thác, nhưng trong một số thời điểm như năm 2023, chịu ảnh hưởng lớn từ thời tiết (các hồ thủy điện bị thiếu nước do lượng mưa thấp, gây sụt giảm sản lượng). Tháng 1/2021, dự án Mở rộng Nhà máy Thủy điện Hòa Bình với tổng vốn đầu tư hơn 9.220 tỷ đồng được khởi công, khi hoàn thành trong năm 2025 giúp tăng sản lượng điện hàng năm thêm khoảng 490 triệu kWh (tổ máy số 1 công suất 240 MW đã hòa lưới điện quốc gia vào tháng 8/2025). Bên cạnh đó, khai thác khoáng sản là một ngành công nghiệp truyền thống của vùng, giai đoạn 2022-2024 tăng trưởng 4,3%/năm, tuy nhiên có sự suy giảm tại một số địa phương.

Tăng trưởng khu vực nông, lâm nghiệp: giai đoạn 2022-2024 bình quân đạt 3,12%/năm, cây công nghiệp quan trọng của vùng là cây chè. Đến năm 2024, diện tích đạt 96,4 nghìn ha (chiếm 79,1% diện tích trồng chè cả nước), giảm so với mức năm 2020 (97,4 nghìn ha); sản lượng đạt gần 869,5 nghìn tấn (chiếm 75,3% sản lượng chè cả nước), tăng so với mức năm 2020 (775,8 nghìn tấn). Đã hình thành vùng chè tập trung chuyên canh ở Thái Nguyên, Sơn La, Lai Châu, Phú Thọ, Tuyên Quang, Lào Cai...

Phát triển cây ăn quả tiếp tục được đẩy mạnh. Diện tích trồng cây ăn quả của vùng đến năm 2024 đạt 275,9 nghìn ha, tăng thêm hơn 10 nghìn ha so với mức năm 2020; đứng thứ 2 cả nước sau vùng ĐBSCL. Cây ăn quả đặc trưng của vùng là cam, nhãn, mận... Sơn La là địa phương khá thành công việc phát triển vùng chuyên canh trồng cây ăn quả với diện tích lớn của vùng và cả nước. Ngành lâm nghiệp của vùng có vai trò quan trọng cả về mặt sinh thái và kinh tế đối với cả nước. Đến năm 2024, tổng diện tích rừng trên địa bàn vùng đạt 5.340,4 nghìn ha (chiếm 36% diện tích rừng cả nước), trong đó rừng tự nhiên 3.705,4 nghìn ha, rừng trồng đạt 1635 nghìn ha, tỷ lệ che phủ rừng đạt 57,7% cao hơn cả nước (đạt 42,0%). Sản lượng gỗ khai thác của vùng TD&MNBB đã có sự tăng trưởng nhanh trong giai đoạn 2021-2024, từ 3.771,6 nghìn m³ năm 2020 lên 5.602,2 nghìn m³ năm 2024, gấp 1,5 lần sau 4 năm. Tổng sản lượng gỗ khai thác giai đoạn 2021-2024 của vùng là 23,2 triệu m³ gỗ, chiếm 27,5% sản lượng của cả nước.

Tăng trưởng khu vực dịch vụ giai đoạn 2022-2024 bình quân đạt 8,02%/năm. Quy mô thị trường tiêu dùng tiếp tục được mở rộng, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của các tỉnh vùng TD&MNBB đạt 325,1 nghìn tỷ đồng năm 2024, tăng trên 26% so với năm 2020. Tuy nhiên, hệ thống hạ tầng thương mại hiện đại như siêu thị và trung tâm thương mại (TTTM) phát triển rất chậm và phân bố không đồng đều; tính đến cuối năm 2024, toàn vùng mới có 47 siêu thị và 31 TTTM. Ngành du lịch vùng TD&MNBB phục hồi nhanh chóng sau đại dịch và vươn lên trở thành một trong những ngành kinh tế mũi nhọn của nhiều địa phương với nhiều điểm đến du lịch được biết tới rộng rãi

trong nước và quốc tế, nổi bật là Sa Pa (Lào Cai) liên tục được các tạp chí du lịch quốc tế uy tín vinh danh.

- Tháng 7/2025 sau sắp xếp lại các địa phương, tại Nghị quyết số 226/NQ-CP ngày 05/8/2025 (thay thế Nghị quyết số 25/NQ-CP) về mục tiêu tăng trưởng các ngành, lĩnh vực, địa phương, Chính phủ giao mục tiêu tăng trưởng GRDP năm 2025 cho 5/9 tỉnh (Cao Bằng, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Sơn La) là 8%; 02/9 tỉnh (Điện Biên, Lai Châu) là 7,5%; tỉnh Lào Cai là 8,5% và tỉnh Phú Thọ là 10%. Trên cơ sở nhiệm vụ được giao, các địa phương trong vùng đã kịp thời ban hành các văn bản chỉ đạo, điều hành, các nghị quyết và quyết định về kịch bản tăng trưởng GRDP năm 2025 tập trung vào các động lực tăng trưởng, thúc đẩy thương mại, xuất khẩu, rà soát hoàn thiện cơ chế chính sách, ổn định cơ cấu tổ chức bộ máy.

Năm 2025, bên cạnh những thuận lợi tình hình kinh tế - xã hội đã có chuyển biến tích cực, nền kinh tế vẫn phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức như áp lực các thị trường lớn, truyền thống suy giảm; sản xuất kinh doanh gặp nhiều khó khăn, giá xăng dầu, nguyên vật liệu biến động mạnh; thiên tai, bão lũ diễn biến phức tạp, gây nhiều thiệt hại cho sản xuất kinh doanh và đời sống nhân dân. Trong bối cảnh đó, nhờ sự vào cuộc quyết liệt của cả hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo sâu sát, kịp thời, quyết liệt, thống nhất, khoa học, linh hoạt, các tỉnh trong Vùng đã khẩn trương xây dựng, ban hành các chương trình, kế hoạch, kịch bản điều hành phù hợp với thực tiễn; quyết liệt chỉ đạo các cấp, các ngành tập trung triển khai thực hiện đồng bộ, hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp cụ thể trên tất cả các lĩnh vực phấn đấu hoàn thành cao nhất các mục tiêu, chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Theo đó, năm 2025, Vùng đạt tốc độ tăng trưởng 7,88% xấp xỉ mức bình quân chung cả nước (đạt 8,02%), đứng thứ 4/6 vùng kinh tế²⁹.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) năm 2025 đạt khoảng 9,5%, tăng khoảng 8,6% so với cùng kỳ năm trước; tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tăng 12%; kim ngạch xuất nhập khẩu tăng khoảng 12%; thương mại điện tử đạt khoảng 20%-22% năm 2025, qua đó tiếp tục duy trì đà tăng trưởng và đóng góp vào mục tiêu tăng trưởng chung. Kinh tế cửa khẩu bước đầu khẳng định vai trò động lực ở một số địa phương có đường biên giới, có lợi thế về cửa khẩu, giao thương biên giới (như Lạng Sơn, Cao Bằng, Lào Cai...) với trọng tâm là dịch vụ thương mại, logistics, trung chuyển hàng hoá, tái chế hàng xuất khẩu, vận tải, kho bãi... gắn với 2 hành lang kinh tế, xây dựng kết cấu hạ tầng khu vực cửa khẩu để trở thành vùng kinh tế động lực, phát huy tốt vai trò là “điểm nút” giữa các địa phương trong nước với thị trường Trung Quốc, ASEAN.

2.2. Chất lượng tăng trưởng vùng

- Năng suất lao động (NSLĐ) vùng TD&MNBB có nhiều cải thiện, nhưng vẫn là vùng có NSLĐ thấp so với các vùng kinh tế - xã hội trong cả nước. Năm 2024, NSLĐ vùng TD&MNBB đạt 158,8 triệu đồng/người (theo giá hiện hành),

²⁹ Vùng ĐBSH: 9,24%; BTB: 8,54%; NTB&Tây Nguyên: 7,91%; Vùng ĐNB: 7,29%; Vùng ĐBSCL: 7,25%

cao hơn vùng Tây Nguyên (đạt 133,5 triệu đồng/người) và Đồng bằng sông Cửu Long (đạt 149,2 triệu đồng/người), chỉ bằng 48,47% NSLĐ vùng Đông Nam Bộ và 54,7% NSLĐ vùng Đồng bằng sông Hồng. Trong đó, các tỉnh có NSLĐ cao gồm Thái Nguyên (đạt 255,4 triệu đồng/người); Bắc Giang (đạt 210,4 triệu đồng/người); Lào Cai (đạt 187,3 triệu đồng/người); Phú Thọ (đạt 157,3 triệu đồng/người). Các tỉnh có NSLĐ thấp là Điện Biên (đạt 90,3 triệu đồng/người); Hà Giang (đạt 92,5 triệu đồng/người).

Tốc độ tăng NSLĐ bình quân giai đoạn 2022-2024 của vùng đạt 5,7%/năm. Một số địa phương có tốc độ tăng NSLĐ cao gồm Bắc Giang (14,3%/năm), Phú Thọ (8,07%/năm), Lào Cai (6,6%/năm). Các tỉnh có NSLĐ giảm gồm Cao Bằng (-6,8% năm), Lai Châu (-5,98%/năm).

Về quy mô và chất lượng lao động, năm 2024, lực lượng lao động vùng TD&MNBB đạt khoảng 5.964 nghìn người, chiếm 11,3% tổng số lực lượng lao động trên cả nước³⁰. Trong đó, cao nhất là Phú Thọ (1.829 nghìn người), tiếp theo là Thái Nguyên (719 nghìn người), Tuyên Quang (694 nghìn người), Sơn La (671 nghìn người); các tỉnh còn lại hầu hết đều có quy mô lao động thấp: Lai Châu (289 nghìn người), Cao Bằng (326 nghìn người), Lạng Sơn (348 nghìn người), Điện Biên (khoảng 381 nghìn người). Số lao động có việc làm vùng TD&MNBB đạt 5.829 nghìn người, chiếm 98,9% lực lượng lao động, nhưng chủ yếu là lao động khu vực nông nghiệp. Lao động tập trung nhiều nhất ở địa phương có quy mô và tốc độ phát triển kinh tế cao hơn các địa phương khác. Trong đó, lao động làm việc nhiều nhất tại Phú Thọ, Thái Nguyên, Tuyên Quang và Sơn La. Một số khu vực tập trung rất ít lao động như Lai Châu, Cao Bằng. Chất lượng lao động vùng TD&MNBB có xu hướng cải thiện, nhưng nhìn chung còn thấp so với mức trung bình của cả nước và có khoảng cách khá lớn giữa các tỉnh trong vùng.

Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo (có bằng cấp, chứng chỉ) vùng TD&MNBB đến năm 2024 đạt 28,0 bằng 80% so với **mục tiêu Nghị quyết (đến năm 2030 đạt 35-40%)**, xấp xỉ mức trung bình của cả nước (đạt 28,4%), cao hơn vùng Đồng bằng sông Cửu Long (đạt 16,4%) và Tây Nguyên (đạt 19,2%). Tỷ lệ lao động qua đào tạo tại tất cả các tỉnh trên địa bàn vùng đều tăng. Thái Nguyên là tỉnh có tỷ lệ lao động qua đào tạo cao nhất (đạt 38,1%), tiếp đến là Phú Thọ (đạt 35,2%), Bắc Giang (đạt 33,7%) đều cao hơn mức trung bình của cả nước. Đây cũng là nhóm các tỉnh có tỷ lệ lao động qua đào tạo gia tăng nhanh nhất vùng TD&MNBB. Tuy nhiên, tỷ lệ lao động qua đào tạo tính chung cả vùng TD&MNBB mới tiệm cận mức trung bình chung của cả nước. Trong đó, một số tỉnh có tỷ lệ lao động qua đào tạo rất thấp, như: Sơn La (đạt 19,26%), Điện Biên (đạt 18,4%). Phần lớn các địa phương này có tỷ lệ người dân tộc thiểu số cao, điều kiện về giáo dục, đào tạo dạy nghề còn nhiều hạn chế, gây ảnh hưởng đến việc đào tạo nghề cho lao động. Điều này tác động tiêu cực tới NSLĐ và năng lực cạnh tranh của lao động vùng TD&MNBB.

³⁰ Năm 2024, cả nước có hơn 52.747 nghìn lao động

- Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư vùng TD&MNBB còn ở mức cao, bình quân giai đoạn 2022-2024 hệ số ICOR của cả vùng là 8,2. Trong đó: Cao Bằng có hệ số ICOR cao nhất (đạt 15,5), xếp thứ hai là Lai Châu (đạt 12,8); Tuyên Quang (đạt 7,2) và Phú Thọ (đạt 6,6) là hai tỉnh có hệ số ICOR thấp nhất trong vùng. Hệ số ICOR càng cao phản ánh hiệu quả sử dụng vốn đầu tư càng thấp. So với các vùng trong cả nước, TD&MNBB là vùng có hệ số ICOR cao nhất³¹, phản ánh hiệu quả sử dụng vốn đầu tư của vùng TD&MNBB là thấp nhất, ảnh hưởng tiêu cực đến chất lượng tăng trưởng. Trong bối cảnh nguồn lực tài chính cho đầu tư phát triển còn hạn chế, cần sử dụng vốn hiệu quả hơn, giảm hệ số ICOR, để góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nâng cao hơn nữa chất lượng tăng trưởng.

3. Chuyển dịch cơ cấu và phát triển các ngành kinh tế vùng

3.1. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng

- Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm tỷ trọng lớn nhất trong GRDP của vùng. Năm 2024, tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng chiếm 43,59%, dịch vụ chiếm 35,2%, nông lâm nghiệp và thủy sản chiếm 16,76%, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 4,45%; tương đương cơ cấu kinh tế cả nước. Trong đó, tỷ lệ công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP tăng từ chậm từ 26% (năm 2022) lên 26,67% (năm 2024). Các ngành kinh tế quan trọng là nông, lâm nghiệp; sản xuất linh kiện, thiết bị điện, điện tử; năng lượng; sản xuất kim loại; may mặc; hóa chất. Trong khu vực dịch vụ, chiếm tỷ trọng lớn nhất vẫn là các ngành mang tính chất dịch vụ công như giáo dục và y tế; tỷ trọng các ngành dịch vụ khác trong cơ cấu kinh tế nhìn chung còn thấp hơn so với các vùng khác trong cả nước.

Năm 2025, sau sắp xếp lại đơn vị hành chính cấp tỉnh, cơ cấu kinh tế của vùng có sự dịch chuyển nhẹ. Tỷ trọng khu vực công nghiệp – xây dựng chiếm 42,12%, khu vực dịch vụ chiếm 35,6%, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 14,66% và thuế trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 7,62%. Trong đó, tỷ lệ công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP chỉ đạt 22%.

- Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP của Vùng TD&MNPB duy trì xu hướng tăng nhẹ, từ 17,45% năm 2022 lên 20,76% năm 2024 (Nghị quyết 96-NQ/CP là 20% - 30%), vượt xa mức bình quân cả nước (đạt 13%). Trong đó, Bắc Giang, Thái Nguyên và Phú Thọ đóng vai trò cực tăng trưởng nổi bật, với tỷ trọng kinh tế số trong GRDP đạt lần lượt đạt 43,77%; 32,65%; 19,4% đều cao hơn mức trung bình của cả nước. Bắc Giang là địa phương có tốc độ tăng nhanh nhất, với mức tăng hơn 11 điểm % trong 3 năm 2022-2024 (từ 32,95% lên 43,77%).

Năm 2025, sau sắp xếp lại đơn vị hành chính cấp tỉnh, tỷ trọng kinh tế số trong GRDP toàn vùng giảm còn 17,55%, do địa phương có quy mô và tỷ trọng kinh tế số lớn nhất là Bắc Giang (trước đây) đã hợp nhất với Bắc Ninh và chuyển sang vùng Đồng bằng sông Hồng. Hai địa phương có tỷ lệ kinh tế số lớn nhất là Thái Nguyên (đạt 29,5%) và Phú Thọ (đạt 22,7%).

³¹ Hệ số ICOR các vùng BTB 7,4; ĐBSCL 6,6; DHNTBTN 6,5; ĐNB 6,3; ĐBSH 6,1.

3.2. Phát triển các ngành

3.2.1. Phát triển công nghiệp

Sau hơn 03 năm triển khai Nghị quyết số 11-NQ/TW, phát triển các ngành công nghiệp vùng Trung du và miền núi Bắc bộ đã có nhiều chuyển biến tích cực, từng bước khẳng định vai trò là động lực tăng trưởng quan trọng, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế của vùng theo hướng giảm dần tỷ trọng nông nghiệp, gia tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ. Giá trị tăng thêm ngành công nghiệp của vùng tăng bình quân khoảng 7,5–8%/năm, cao hơn giai đoạn trước khi ban hành Nghị quyết, trong đó nổi bật là công nghiệp chế biến, chế tạo và công nghiệp năng lượng.

Công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục giữ vai trò chủ lực, tập trung vào các ngành: luyện kim, cơ khí, điện tử, chế biến khoáng sản sâu và chế biến nông – lâm sản. Một số địa phương đã hình thành các cực tăng trưởng công nghiệp tương đối rõ nét, như Thái Nguyên với tổ hợp công nghiệp điện tử – luyện kim, Bắc Giang và Phú Thọ với công nghiệp chế biến, chế tạo phục vụ xuất khẩu, Lào Cai với chế biến khoáng sản và vật liệu xây dựng. Công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm khoảng 65% giá trị sản xuất công nghiệp toàn vùng, tạo việc làm cho hàng trăm nghìn lao động địa phương và góp phần nâng cao thu nhập, giảm nghèo bền vững. Bên cạnh đó, công nghiệp năng lượng có bước phát triển khá tốt, nhất là thủy điện vừa và nhỏ, điện sinh khối và từng bước khai thác tiềm năng năng lượng tái tạo. Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ hiện chiếm trên 35% tổng công suất thủy điện cả nước, đóng vai trò quan trọng trong bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia, đồng thời hỗ trợ phát triển kinh tế địa phương qua tăng thu ngân sách và đầu tư hạ tầng. Tuy nhiên, việc phát triển năng lượng cũng đặt ra yêu cầu cao hơn về quản lý môi trường, sử dụng hiệu quả tài nguyên nước và bảo đảm sinh kế cho người dân vùng dự án.

Ngành khai thác và chế biến khoáng sản vùng tiếp tục giữ vai trò là địa bàn trọng điểm với nhiều loại khoáng sản quan trọng như đồng, apatit, sắt, chì – kẽm. Việc triển khai Nghị quyết số 11-NQ/TW đã thúc đẩy định hướng giảm dần khai thác thô, tăng tỷ lệ chế biến sâu, góp phần nâng cao giá trị gia tăng và hạn chế tác động tiêu cực đến môi trường. Một số dự án chế biến khoáng sản gắn với đổi mới công nghệ đã đi vào hoạt động, từng bước hình thành chuỗi giá trị khép kín tại các địa phương. Ngoài ra, đã hình thành các trung tâm, cụm liên kết ngành, phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp gắn với lợi thế địa phương và kết nối hạ tầng giao thông đã đạt những kết quả bước đầu, toàn vùng có hơn 70 khu công nghiệp và cụm công nghiệp đang hoạt động hoặc đang triển khai, thu hút hàng trăm dự án đầu tư trong và ngoài nước. Mức độ tham gia chuỗi giá trị từng bước được cải thiện, đặc biệt trong các ngành điện tử, chế biến nông – lâm sản và vật liệu xây dựng nhưng nhìn chung vẫn chủ yếu ở các khâu gia công, lắp ráp, giá trị gia tăng chưa cao.

Về công nghệ, môi trường và công nghiệp xanh đã có những chuyển biến được thể hiện trong định hướng và thực tiễn phát triển công nghiệp của vùng. Một số địa phương đã yêu cầu dự án mới trong khu công nghiệp phải đáp ứng tiêu chuẩn môi trường cao hơn, khuyến khích áp dụng công nghệ tiết kiệm năng

lượng, tái sử dụng chất thải và kinh tế tuần hoàn. Tuy nhiên, tỷ lệ doanh nghiệp áp dụng công nghệ cao và tiêu chuẩn xanh vẫn còn hạn chế so với các vùng phát triển hơn, đây cũng chính là dư địa lớn để tiếp tục thực hiện các mục tiêu của Nghị quyết về phát triển công nghiệp xanh, bền vững và thân thiện với môi trường của vùng.

Nhìn chung, phát triển công nghiệp vùng TD&MNBB trong giai đoạn triển khai Nghị quyết đã có bước tiến rõ rệt về quy mô, cơ cấu và định hướng, song vẫn cần tiếp tục tháo gỡ các điểm nghẽn về hạ tầng, chất lượng nguồn nhân lực, liên kết chuỗi giá trị và đổi mới công nghệ để thực sự trở thành trụ cột tăng trưởng nhanh và bền vững của vùng trong thời gian tới.

3.2.2. Phát triển nông, lâm, ngư nghiệp

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản của vùng TD&MNBB tiếp tục giữ vai trò trụ đỡ quan trọng của nền kinh tế vùng, đồng thời là nền tảng bảo đảm sinh kế, ổn định xã hội và an ninh sinh thái. Cơ cấu nội ngành nông nghiệp đã có sự chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng trồng trọt truyền thống, tăng dần tỷ trọng chăn nuôi, lâm nghiệp và các sản phẩm có giá trị gia tăng cao hơn, phù hợp với định hướng phát triển nông nghiệp hàng hóa và bền vững của Nghị quyết số 11-NQ/TW. Giai đoạn 2021–2024, tốc độ tăng trưởng giá trị tăng thêm khu vực nông, lâm, ngư nghiệp của vùng đạt khoảng 3,2–3,5%/năm, cao hơn mức bình quân giai đoạn 2016–2020, chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp gắn với phát triển nông nghiệp hàng hóa, đặc sản vùng được triển khai tương đối rõ nét tại nhiều địa phương. Các sản phẩm chủ lực như chè, cây ăn quả ôn đới, cây dược liệu, chăn nuôi đại gia súc, thủy sản nước lạnh đã từng bước được tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị, gắn với chỉ dẫn địa lý, truy xuất nguồn gốc và thị trường tiêu thụ ổn định. Đến năm 2024, toàn vùng có hàng trăm sản phẩm OCOP đạt từ 3 sao trở lên, trong đó nhiều sản phẩm đã tiếp cận được thị trường trong nước và xuất khẩu, góp phần nâng cao giá trị sản xuất nông nghiệp trên một đơn vị diện tích. Ứng dụng khoa học – công nghệ trong sản xuất nông nghiệp bước đầu được đẩy mạnh, đặc biệt trong các mô hình nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ và nông nghiệp sinh thái nhưng quy mô còn hạn chế so với tiềm năng của vùng.

Kinh tế lâm nghiệp tiếp tục là một trụ cột đặc thù của vùng, gắn chặt với mục tiêu phát triển bền vững, bảo vệ môi trường và bảo đảm an ninh sinh thái quốc gia. Vùng TD&MNBB hiện có diện tích rừng lớn nhất cả nước, chiếm khoảng 38–40% tổng diện tích rừng quốc gia, với tỷ lệ che phủ rừng duy trì ở mức cao, trên 50% tại nhiều địa phương, toàn vùng duy trì được hơn 5,4 triệu ha rừng, tỷ lệ che phủ rừng **đạt 54,04% chỉ tiêu Nghị Quyết (đến năm 2030 đạt 54-55%)**, mức cao hơn bình quân chung cả nước (đạt 42,02%), chỉ đứng sau vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ (đạt 54,23%). Việc triển khai các chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững và phát triển kinh tế dưới tán rừng đã góp phần nâng cao giá trị kinh tế lâm nghiệp, đồng thời cải thiện sinh kế cho người dân miền núi, đồng bào dân tộc thiểu số. Tuy nhiên, hiệu quả kinh tế rừng vẫn chưa tương xứng với tiềm năng, liên kết giữa trồng rừng – chế biến – tiêu thụ còn hạn chế, đòi hỏi tiếp tục hoàn

thiện cơ chế, chính sách trong giai đoạn tới. Ngành nông, lâm, ngư nghiệp hiện vẫn sử dụng khoảng 40% lực lượng lao động toàn vùng, là nguồn thu nhập chính của phần lớn hộ gia đình nông thôn và miền núi. Nhờ các chương trình phát triển sản xuất, giảm nghèo bền vững và xây dựng nông thôn mới, giai đoạn 2022–2024 tỷ lệ hộ nghèo đa chiều của vùng giảm bình quân khoảng 2–3%/năm **đạt mục tiêu Nghị quyết (TLHN đa chiều giảm 2–3%/năm)**³², Tỷ lệ nghèo đa chiều vùng giảm khá nhanh, năm 2024 ở mức là 7,8% cao nhất so với các vùng kinh tế xã hội và cả nước (cả nước 2,3%); Tỷ lệ nghèo đa chiều giảm nhanh góp phần thu hẹp dần khoảng cách phát triển so với các vùng khác, ngành nông nghiệp không chỉ đóng vai trò kinh tế mà còn là nhân tố then chốt bảo đảm ổn định xã hội, giữ gìn bản sắc văn hóa và củng cố quốc phòng – an ninh vùng biên giới. Số xã đạt chuẩn nông thôn mới toàn Vùng là 1.043 xã, đạt tỷ lệ khoảng 51,8% **thấp hơn so với mục tiêu Nghị quyết (đến năm 2030 đạt 80 % xã NTM)**, thấp nhất so với các vùng và thấp hơn bình quân cả nước (đạt 78%).

3.2.3. Phát triển dịch vụ, thương mại, du lịch

Thương mại, dịch vụ vùng TD&MNBB đã có bước phát triển rõ nét, từng bước khẳng định vai trò là động lực quan trọng cho tăng trưởng kinh tế vùng, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng giảm dần phụ thuộc vào khu vực nông nghiệp truyền thống. Giai đoạn 2021–2024, khu vực dịch vụ của vùng duy trì tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng 6,5–7%/năm, cao hơn mức tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016–2020 đã thể hiện rõ xu hướng mở rộng quy mô và cải thiện chất lượng dịch vụ trong bối cảnh mới. Thương mại nội vùng và kinh tế cửa khẩu tiếp tục là lợi thế đặc thù của vùng nhờ vị trí địa lý tiếp giáp Trung Quốc và kết nối với các hành lang kinh tế quan trọng. Hoạt động thương mại biên giới, xuất nhập khẩu qua các cửa khẩu quốc tế và cửa khẩu phụ từng bước được khôi phục và mở rộng sau giai đoạn gián đoạn do dịch bệnh. Nhiều địa phương như Lạng Sơn, Lào Cai, Cao Bằng đã tập trung đầu tư hạ tầng cửa khẩu, kho bãi, trung tâm logistics nhằm nâng cao năng lực thông quan và giảm chi phí cho doanh nghiệp. Đến năm 2024, kim ngạch xuất nhập khẩu qua các cửa khẩu thuộc vùng chiếm khoảng 30–35% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu đường bộ của cả nước, qua đó càng khẳng định vai trò then chốt của vùng trong chuỗi cung ứng khu vực và quốc tế. Tuy nhiên, thương mại nội vùng vẫn còn phân tán, liên kết thị trường giữa các địa phương trong vùng chưa chặt chẽ, logistics nội vùng phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế sẵn có. Dịch vụ logistics từng bước được hình thành và phát triển, gắn với các trục giao thông chính và các cửa khẩu quốc tế, một số trung tâm logistics cấp tỉnh, kho trung chuyển hàng hóa và dịch vụ hỗ trợ xuất nhập khẩu đã được đầu tư, góp phần cải thiện năng lực lưu thông hàng hóa, đặc biệt đối với nông sản và hàng công nghiệp xuất khẩu. Mặc dù vậy, quy mô và mức độ hiện đại của hệ thống logistics vùng còn hạn chế, chi phí logistics vẫn ở mức cao so với bình quân cả nước, từ đó đặt ra yêu cầu tiếp tục đầu tư đồng bộ hạ tầng và cải thiện năng lực quản lý trong thời gian tới.

Mạng lưới hoạt động của các tổ chức tín dụng được phủ khắp đến hầu hết các xã, phường (cả vùng sâu, vùng xa) cung cấp các dịch vụ cho người dân; vốn

³² Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều bình quân của vùng năm 2022, 2023 lần lượt là 12,8%, 10,7%.

tín dụng phát huy hiệu quả giúp nhiều hộ dân vươn lên thoát nghèo, ổn định cuộc sống; tích cực triển khai tháo gỡ khó khăn cho người dân và doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi thiên tai bão, lũ³³.

Du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng và du lịch văn hóa gắn với lịch sử đang nổi lên là lĩnh vực dịch vụ có nhiều tiềm năng và đã đạt những kết quả đáng ghi nhận. Vùng Trung du và miền núi Bắc bộ sở hữu hệ sinh thái rừng núi đa dạng, khí hậu đặc thù, cùng với bản sắc văn hóa phong phú của các dân tộc thiểu số và nhiều di tích lịch sử quan trọng. Giai đoạn 2022–2024, lượng khách du lịch đến vùng tăng trưởng bình quân khoảng 15%/năm, trong đó du lịch cộng đồng và du lịch sinh thái chiếm tỷ trọng ngày càng lớn, góp phần tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân địa phương. Tuy nhiên, chất lượng dịch vụ du lịch, kết nối đoàn và khả năng khai thác khách quốc tế vẫn còn hạn chế.

Nhìn chung, thương mại, dịch vụ của vùng trong thời gian thực hiện Nghị quyết đã có bước phát triển tích cực cả về quy mô và lĩnh vực, góp phần đa dạng hóa động lực tăng trưởng và cải thiện cơ cấu kinh tế. Tuy nhiên, để khu vực này thực sự trở thành trụ cột tăng trưởng bền vững, cần tiếp tục tăng cường liên kết vùng, đầu tư hạ tầng thương mại – logistics hiện đại và nâng cao chất lượng dịch vụ gắn với lợi thế đặc thù của vùng.

4. Thu, chi ngân sách vùng

-Thu ngân sách nhà nước (NSNN) toàn Vùng năm 2024 đạt 103,3 nghìn tỷ đồng **đạt 54,36 % mục tiêu Nghị quyết** (*đến năm 2030 đạt khoảng 190 ngàn tỷ đồng*), tăng 31% so với dự toán trung ương giao, trong đó 13/14 địa phương có số thu vượt dự toán. Tổng thu NSNN bình quân giai đoạn 2022-2024 toàn vùng đạt 121,94 nghìn tỷ đồng/năm, tốc độ tăng thu NSNN bình quân giai đoạn 2022-2024 của cả vùng TD&MNBB đạt khoảng 10,9%/năm. Trong đó, tỉnh Thái Nguyên đã cân đối được thu chi ngân sách. Tổng thu NSNN trên địa bàn có sự chênh lệch lớn giữa các địa phương trong vùng, trong đó, dẫn đầu là Phú Thọ (48.673 tỷ đồng), Thái Nguyên (21.136 tỷ đồng), Lào Cai (16.245 tỷ đồng); tỉnh có số thu thấp nhất là Điện Biên (1.728 tỷ đồng). Sự chênh lệch số thu NSNN trên địa bàn phản ánh thực trạng phát triển kinh tế của mỗi tỉnh. Các tỉnh có số thu NSNN trên địa bàn lớn là các tỉnh có công nghiệp chế biến, chế tạo phát triển nhanh.

-Về cơ cấu thu NSNN tỷ lệ thu nội địa đạt 82,78%, thu từ hoạt động xuất nhập khẩu đạt 17,22%; riêng Lạng Sơn và Cao Bằng có tỷ trọng lớn nhất thu từ hoạt động xuất nhập khẩu so tổng thu NSNN trên địa bàn tỉnh, lần lượt là 71,4% và 37%, nhờ phát huy tốt lợi thế hoạt động thương mại qua biên giới với Trung Quốc. Cơ cấu thu giữa các doanh nghiệp thuộc các khu vực kinh tế có sự thay đổi, tỷ trọng thu từ doanh nghiệp nhà nước có xu hướng giảm trong khi đó thu từ doanh nghiệp ngoài quốc doanh, doanh nghiệp nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có xu hướng tăng lên. Các doanh nghiệp trọng điểm có đóng góp số thu lớn cho vùng chủ yếu tập trung trong các lĩnh vực như: thủy điện (công ty thủy điện Hòa

³³ Đến 31/12/2025 dư nợ tín dụng vùng đạt gần 914 ngàn tỷ đồng, tăng 19,75% so với năm 2024, trong đó dư nợ tại Ngân hàng chính sách xã hội chiếm 8,7 % dư nợ tín dụng của vùng.

Bình, công ty thủy điện Sơn La, công ty thủy điện Lai Châu và các công ty thủy điện nhỏ và vừa khác); công nghiệp khai khoáng (công ty cổ phần khai thác khoáng sản Núi Pháo, công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam, công ty TNHH khoáng sản và luyện kim Việt Trung, công ty than Khánh Hòa); sản xuất, lắp ráp điện tử, linh kiện điện tử (công ty Samsung Thái Nguyên, công ty Samsung Mechanic).

- Tổng chi NSNN vùng TD&MNBB giai đoạn 2022-2024 bình quân 247.405 tỷ đồng/năm. Trong đó, Phú Thọ, Lào Cai và Thái Nguyên là 3 tỉnh có quy mô chi NSNN lớn nhất. Trong khi đó, tỉnh có quy mô chi nhỏ nhất trong cùng giai đoạn này là Lai Châu với bình quân 2.291 tỷ đồng/năm.

5. Tổng số vốn đầu tư toàn xã hội

Huy động vốn đầu tư vùng TD&MNBB tăng nhanh, từ 340,43 nghìn tỷ đồng năm 2020 lên 377,68 nghìn tỷ đồng năm 2024, bình quân mỗi năm tăng khoảng 5,33%, đã tạo điều kiện cho phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng, tăng cường khả năng kết nối nội vùng và liên vùng để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế và bảo đảm an ninh quốc phòng. Cụ thể: Đã hoàn thành xây dựng, đưa vào khai thác, đường cao tốc Tuyên Quang-Phú Thọ kết nối với cao tốc Nội Bài - Lào Cai, tăng thêm khoảng 40 km đường cao tốc, với quy mô 4 làn xe, từ đó kết nối với cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang. Các dự án quan trọng đang triển khai gồm: Tuyến đường cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu có tổng chiều dài khoảng 85 km (khởi công đoạn tại Hòa Bình tháng 9/2024, đoạn tại Sơn La tháng 5/2025); cao tốc Hữu Nghị - Chi Lăng dài 43 km (khởi công từ tháng 4/2025), kết nối từ tỉnh Bắc Giang với với ba cửa khẩu quốc tế là Hữu Nghị, Cốc Nam và Tân Thanh; cao tốc Đồng Đăng (Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (Cao Bằng), dài 121 km, giai đoạn 1 đầu tư khoảng 93 km (đã khởi công tháng 1/2024 và dự kiến hoàn thành giai đoạn 1 trong năm 2025); cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang giai đoạn 1 có chiều dài 104 km, quy mô đầu tư 2 làn xe hạn chế, giải phóng mặt bằng với quy mô 4 làn xe (đã được khởi công vào tháng 5/2023 và dự kiến hoàn thành trong năm 2025); cao tốc Chợ Mới - Bắc Kạn dài 29km (khởi công tháng 3/2025 và dự kiến hoàn thành trong năm 2026); đường Hồ Chí Minh đoạn Chợ Chu - Ngã ba Trung Sơn. Về giao thông hàng không, đã hoàn thành nâng cấp, mở rộng Cảng hàng không Điện Biên vào cuối năm 2023. Sau khi nâng cấp, sân bay Điện Biên có thể tiếp nhận các dòng máy bay phản lực hiện đại như Airbus A320, A321. Các đường bay thẳng kết nối Điện Biên với Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh được khai thác bằng máy bay lớn, giúp rút ngắn thời gian di chuyển, tăng tần suất và thu hút lượng lớn khách du lịch, đặc biệt trong dịp kỷ niệm 70 năm Chiến thắng Điện Biên Phủ năm 2024.

Tuy nhiên, tổng vốn đầu tư toàn Vùng chỉ cao hơn vùng Tây Nguyên (142,72 nghìn tỷ đồng). Trong đó, có sự chênh lệch lớn giữa các tỉnh: Phú Thọ, Thái Nguyên và Bắc Giang là 3 địa phương dẫn đầu về vốn đầu tư với mức bình quân hằng năm giai đoạn 2022-2024 lần lượt là 44,32 nghìn tỷ đồng, 61,33 nghìn tỷ đồng và 72,88 nghìn tỷ đồng; trong khi đó các tỉnh có vốn đầu tư thấp là Bắc Kạn, Cao Bằng và Lai Châu với mức bình quân hằng năm lần lượt là 6,77 nghìn tỷ đồng; 9,75 nghìn tỷ đồng; 12,05 nghìn tỷ đồng. Sự chênh lệch lớn về vốn đầu

tư giữa các tỉnh trong vùng tuy tạo ra các đầu tàu tăng trưởng chính của vùng TD&MNBB nhưng cũng dẫn đến sự phân cực về sự phát triển giữa các tỉnh trong vùng.

6. Cải cách hành chính và phát triển các thành phần kinh tế

Môi trường kinh doanh vùng TD&MNBB đã có sự thay đổi theo hướng tích cực, thể hiện qua Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của vùng ở mức khá cao. Trong số các tỉnh thuộc vùng TD&MNBB, có 4 tỉnh thuộc nhóm các tỉnh, thành phố có điểm số PCI cao nhất, đó là Phú Thọ, Lạng Sơn, Lào Cai, Thái Nguyên³⁴.

Tuy nhiên, Chỉ số Hiệu quả quản trị và Hành chính công (PAPI) của các tỉnh trong vùng TD&MNBB cần tiếp tục được cải thiện. Theo Báo cáo PAPI 2024, nhìn chung, các tỉnh Trung du và miền núi Bắc Bộ đạt điểm tổng hợp PAPI 2024 thấp, trong số 16 địa phương trong nhóm đạt điểm ‘thấp’ có các tỉnh Trung du và miền núi Bắc Bộ (Cao Bằng, Lào Cai, Điện Biên). Tuyên Quang và Lai Châu thuộc nhóm đạt điểm thấp trung bình; Lạng Sơn và Thái Nguyên thuộc nhóm đạt điểm cao.

Môi trường kinh doanh được cải thiện đã tác động tích cực đến sự phát triển của doanh nghiệp. Năm 2024, trên địa bàn vùng TD&MNBB có 77 DNNN, 18.344 doanh nghiệp tư nhân và 385 doanh nghiệp FDI. Tính chung, TD&MNBB vẫn là vùng có mật độ tập trung doanh nghiệp thấp nhất cả nước.

Thái Nguyên, Phú Thọ là các tỉnh dẫn đầu Vùng về số lượng doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp FDI nhờ có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi hơn so với các tỉnh khác. Tại Thái Nguyên, số doanh nghiệp tư nhân tăng từ 3.974 doanh nghiệp (năm 2020) lên 4.756 doanh nghiệp (năm 2024); số doanh nghiệp FDI tăng từ 103 doanh nghiệp (năm 2020) lên 144 doanh nghiệp (năm 2024). Trong đó, một số doanh nghiệp FDI có đóng góp lớn vào tăng trưởng của Thái Nguyên như: Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên (ngành điện tử), Công ty TNHH Top Optoelectronics Việt Nam (lĩnh vực công nghệ quang điện tử). Tại Phú Thọ, số doanh nghiệp tư nhân tăng từ 6.258 doanh nghiệp (năm 2020) lên 8.863 doanh nghiệp (năm 2024); tuy nhiên số doanh nghiệp FDI giảm từ 526 doanh nghiệp (năm 2020) xuống còn 215 doanh nghiệp (năm 2024). Một số doanh nghiệp FDI tiêu biểu tại Phú Thọ như Công ty Ô tô Toyota Việt Nam, Công ty Honda Việt Nam, Công ty Toyota Boshoku Hà Nội.

II. Về quy hoạch phát triển vùng, ban hành các cơ chế, chính sách; tổ chức thực hiện các Chương trình, Kế hoạch và các Đề án phục vụ phát triển vùng

1. Kết quả xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch

³⁴ VCCI (2025), PCI 2024, Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam, Đánh giá chất lượng điều hành kinh tế để thúc đẩy phát triển doanh nghiệp”

Quy hoạch vùng trung du và miền núi phía Bắc thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050³⁵ và Kế hoạch thực hiện Quy hoạch của vùng³⁶ đã cụ thể hóa các định hướng phát triển vùng giữ vai trò định hướng phát triển không gian gắn với việc khai thác, sử dụng có hiệu quả tiềm năng, lợi thế đặc thù của vùng, tăng cường liên kết giữa các tỉnh, tạo nền tảng cho phát triển kinh tế - xã hội bền vững. Nội dung phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực và các lĩnh vực ưu tiên phát triển trong quy hoạch vùng bước đầu đã định hướng cho việc huy động, phân bổ nguồn lực và thu hút đầu tư và phát triển tạo sự kết nối liên thông giữa các địa phương trong vùng và liên kết giữa các vùng. Toàn bộ các địa phương trong Vùng đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050 và kế hoạch thực hiện Quy hoạch các địa phương. Các quy hoạch, kế hoạch thực hiện Quy hoạch là công cụ quan trọng để lãnh đạo, chỉ đạo và quản lý toàn diện, thống nhất trên địa bàn vùng và địa phương; là căn cứ để ban hành các cơ chế, chính sách và kiến tạo động lực phát triển; là cơ sở để triển khai kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn tới.

Hiện nay, việc sắp xếp, sáp nhập các địa phương và tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp đã tác động ảnh hưởng đến quy hoạch vùng, quy hoạch địa phương theo phân chia vùng mới³⁷, các địa phương trong vùng đang rà soát để báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tỉnh, làm cơ sở triển khai các nội dung, nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã hội. Việc điều chỉnh quy hoạch kịp thời sẽ tạo điều kiện hình thành các địa bàn phát triển có quy mô đủ lớn, tăng tích tụ nguồn lực, nâng cao hiệu quả đầu tư hạ tầng và thúc đẩy liên kết nội vùng, liên vùng; bảo đảm quy hoạch vùng là công cụ dẫn dắt phát triển kinh tế-xã hội trong bối cảnh mới.

2. Kết quả thực hiện các cơ chế, chính sách vùng

Thực hiện nhiệm vụ thể chế hóa Nghị quyết nhiều cơ chế, chính sách phát triển kinh tế-xã hội vùng đã được quan tâm ban hành và triển khai thực hiện. Về phát triển nông nghiệp, các đề án đã được xây dựng nhằm hình thành các vùng chuyên canh, thúc đẩy nâng cao năng suất³⁸; các chính sách tháo gỡ những khó khăn vướng mắc trong chuyển đổi mục đích sử dụng rừng để phát triển kinh tế xã hội³⁹, thí điểm chi trả dịch vụ hấp thụ và lưu trữ cacbon, sử dụng môi trường rừng để khai thác dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí... Về phát triển công nghiệp, các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực công nghiệp được xây

³⁵ Phê duyệt tại Quyết định số 369/QĐ-TTg ngày 4/5/2024 của Thủ tướng Chính phủ.

³⁶ Phê duyệt tại Quyết định số 1161/QĐ-TTg ngày 10/10/2024 của Thủ tướng Chính phủ.

³⁷ Phân vùng mới vùng TD&MNBB bao gồm 09 tỉnh: Lạng Sơn, Cao Bằng, Thái Nguyên (Thái Nguyên, Bắc Kạn), Tuyên Quang (Tuyên Quang, Hà Giang), Phú Thọ (Phú Thọ, Hòa Bình, Vĩnh Phúc), Lào Cai (Lào Cai, Yên Bái), Lai Châu, Điện Biên, Sơn La.

³⁸ Đề án đưa Sơn La trở thành trung tâm chế biến cây ăn quả đang được tỉnh Sơn La và Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức xây dựng. Đề án xây dựng Tuyên Quang trở thành khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao và trung tâm sản xuất, chế biến gỗ đã được phê duyệt tại Quyết định số 229/QĐ-UBND ngày 4/6/2025.

³⁹ Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp để cải thiện sinh kế của người dân và cộng đồng dân cư tham gia bảo vệ và phát triển rừng; Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

dựng, theo đó xác định nguyên tắc, tiêu chí lựa chọn một số ngành công nghiệp ưu tiên phát triển vùng theo hướng: (i) dựa trên kết quả phân tích, đánh giá khách quan lợi thế của từng vùng, từng địa phương, (ii) có khả năng tham gia sâu vào mạng lưới sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu, (iii) có ý nghĩa nền tảng, có tác động lan tỏa cao đến các ngành kinh tế khác, (iv) sử dụng các công nghệ sạch, thân thiện môi trường, (v) tạo giá trị gia tăng cao; rà soát nâng cấp, hoàn thiện các quy định của pháp luật về khuyến công⁴⁰, về công nghiệp hỗ trợ. Về phát triển dịch vụ, tập trung thúc đẩy dịch vụ khu kinh tế cửa khẩu, nhất là tại các địa phương có tiềm năng, lợi thế như Lào Cai, Lạng Sơn, Cao Bằng... các trung tâm dịch vụ tổng hợp nhằm tạo ra bộ mặt mới cho và dịch vụ của vùng. Tiếp tục đa dạng hoá thị trường, tận dụng hiệu quả các FTA, đồng thời củng cố và phát triển bền vững thị trường Trung Quốc.

Về xây dựng cơ chế, chính sách đặc thù cho Vùng, Bộ Tài chính (Bộ Kế hoạch và Đầu tư trước đây) đang chủ trì, phối hợp với các Bộ ngành và địa phương xây dựng cơ chế chính sách đặc thù về phát triển Vùng để báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định.⁴¹

3. Kết quả thực hiện các chương trình, kết hoạch và các đề án lớn của Vùng

Các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương đã khẩn trương tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, đề án được giao tại các Nghị quyết của Bộ Chính trị và Chương trình hành động của Chính phủ. Sau hơn 03 năm triển khai, nhiều nhiệm vụ, đề án đã hoàn thành đáp ứng tiến độ đề ra, một số chỉ tiêu đạt hoặc vượt mục tiêu đến năm 2030 (*Chi tiết Phụ lục đính kèm*).

III. Về phát triển hệ thống đô thị và phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội

1. Phát triển kết cấu hạ tầng giao thông, vận tải

Phát triển kết cấu hạ tầng giao thông là một trong những khâu đột phá chiến lược nhằm tháo gỡ “điểm nghẽn” lớn nhất của vùng Trung du và miền núi Bắc bộ, tạo nền tảng thúc đẩy phát triển công nghiệp, dịch vụ và tăng cường liên kết vùng. Triển khai, thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TW, giai đoạn 2022–2025, nhiều dự án giao thông trọng điểm liên vùng đã và đang được tập trung đầu tư, đặc biệt là hệ thống đường cao tốc kết nối với vùng Đồng bằng sông Hồng, các trung tâm kinh tế lớn và các cửa khẩu quốc tế. Đến năm 2025, toàn vùng đã và đang triển khai trên 1.200 km đường cao tốc, tăng hơn hai lần so với giai đoạn trước năm 2020, tạo bước chuyển căn bản về năng lực kết nối không gian phát triển, nổi bật trong số các dự án liên vùng là các tuyến cao tốc Hà Nội – Thái

⁴⁰ Giai đoạn 2023 - 2025 đã hỗ trợ hơn 67 tỷ đồng cho các địa phương triển khai các hoạt động khuyến công, tập trung thu hút các dự án chế biến sâu, công nghệ cao, thân thiện môi trường.

⁴¹ Bộ Tài chính đã báo cáo, trình Thủ tướng Chính phủ tại Tờ trình số 10750/TTr-BKHĐT ngày 26/12/2024, báo cáo số 10751/BC-BKHĐT ngày 26/12/2024 và văn bản số 6000/BTC-KTĐP ngày 6/5/2025.

Nguyên – Chợ Mới, Nội Bài – Lào Cai, Tuyên Quang – Phú Thọ, Hòa Bình – Mộc Châu, cùng các tuyến kết nối trực tiếp đến cửa khẩu quốc tế như Hữu Nghị (Lạng Sơn) và Lào Cai, qua đó không chỉ rút ngắn đáng kể thời gian di chuyển giữa vùng với Thủ đô Hà Nội và Đồng bằng sông Hồng mà còn tạo hành lang vận tải thông suốt cho hàng hóa xuất nhập khẩu qua biên giới phía Bắc, góp phần hiện thực hóa mục tiêu của Nghị quyết 11 về “xóa thế cô lập tương đối” của vùng và mở rộng không gian phát triển kinh tế.

Mạng lưới quốc lộ, tỉnh lộ và đường kết nối khu công nghiệp – khu kinh tế – cửa khẩu cũng được đầu tư cải tạo, nâng cấp theo hướng đồng bộ. Nhiều địa phương đã ưu tiên bố trí nguồn lực cho các tuyến đường kết nối từ trung tâm tỉnh đến khu công nghiệp, khu logistics và các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, qua đó nâng cao khả năng tiếp cận thị trường và giảm chi phí vận chuyển cho doanh nghiệp, chi phí logistics tại một số địa bàn trọng điểm của vùng đã giảm khoảng 10–15% so với giai đoạn trước 2020, tạo lợi thế cạnh tranh nhất định trong thu hút đầu tư. Tác động lan tỏa của hạ tầng giao thông đối với thu hút đầu tư và phát triển công nghiệp – dịch vụ được thể hiện ngày càng rõ nét, các địa phương có tuyến giao thông trực chính, đặc biệt là cao tốc, thường ghi nhận mức tăng trưởng thu hút đầu tư cao hơn so với mặt bằng chung của vùng. Giai đoạn 2022–2024, vốn đầu tư vào các khu công nghiệp nằm dọc các tuyến cao tốc trọng điểm tăng bình quân 15–20%/năm, cao hơn đáng kể so với các khu vực chưa được kết nối hạ tầng, tạo điều kiện phát triển tốt hơn cho các ngành dịch vụ như logistics, thương mại, du lịch, đặc biệt là du lịch liên vùng và du lịch cửa khẩu.

- Đường bộ: đến nay đã đưa vào khai thác 430 km đường bộ cao tốc, gồm: Hà Nội - Lào Cai (đang thi công mở rộng đoạn Yên Bái - Lào Cai), Bắc Giang - Lạng Sơn, Hà Nội - Thái Nguyên - Chợ Mới, Tuyên Quang - Phú Thọ, Hòa Lạc - Hòa Bình; đang triển khai đầu tư cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang (hoàn thành năm 2025), tuyến nối Lai Châu với cao tốc Nội Bài - Lào Cai (hoàn thành năm 2026), cao tốc Hữu Nghị - Chi Lăng, Đồng Đăng - Trà Lĩnh, Chợ Mới - Bắc Kạn, Hòa Bình - Mộc Châu (hoàn thành giai đoạn 2026 - 2027). Sau khi hoàn thành sẽ hình thành khung giao thông đối ngoại, liên kết, phát huy tiềm năng, lợi thế và kinh tế - xã hội vùng. Hệ thống quốc lộ từng bước được hoàn thiện, hình thành các trục dọc, trục ngang, trục hướng tâm, đường vành đai với tổng chiều dài khoảng 7.500 km để kết nối thuận lợi với hệ thống cao tốc và đường địa phương, kết nối các cảng biển, cửa khẩu quốc tế (Lào Cai, Hữu Nghị...), thuận lợi cho giao lưu và đối ngoại của Vùng. Thực hiện quy định về phân cấp quản lý quốc lộ, Bộ Xây dựng đã phối hợp với địa phương để hoàn chỉnh thủ tục điều chuyển tài sản các tuyến quốc lộ được phân cấp về tỉnh quản lý.

Tuy nhiên, phát triển hạ tầng giao thông vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ vẫn đối mặt với những thách thức lớn do địa hình phức tạp, chi phí đầu tư cao, khó khăn trong giải phóng mặt bằng và cân đối nguồn lực. Một số dự án còn chậm tiến độ so với kế hoạch, ảnh hưởng đến hiệu quả khai thác đồng bộ của mạng lưới giao thông toàn vùng.

- Đường sắt: thực hiện Nghị quyết của Trung ương đảng, chỉ đạo của Chính phủ, triển khai Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn

đến năm 2050, Quy hoạch mạng lưới đường sắt Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Bộ Xây dựng đã hoàn thiện Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng và được Quốc hội thông qua chủ trương đầu tư dự án³ tại Kỳ họp bất thường lần thứ 9, Quốc hội khóa XV. Bộ Xây dựng đang tập trung triển khai lập dự án đầu tư, các địa phương thực hiện GPMB và phân đấu khởi công dự án cuối năm 2025 theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

- Đường thủy: đã khởi công dự án nâng cấp tuyến vận tải thủy sông Đuống để nâng cấp tỉnh không cầu Đuống trên hành lang đường thủy số 1 từ Hải Phòng - Quảng Ninh - Việt Trì.

- Hàng không: Cảng hàng không Điện Biên đã đưa vào khai thác theo đúng tiến độ; Dự án đầu tư xây dựng CHK Sa Pa tại tỉnh Lào Cai đến nay dự án thành phần 1 đã cơ bản hoàn thành giải phóng mặt bằng 295,2 ha giai đoạn 1 và đang triển khai giải phóng mặt bằng 75,8 ha giai đoạn 2, Dự án thành phần 2 đã điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi, giữ nguyên quy mô giai đoạn 1 và bổ sung giai đoạn 2.

2. Phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội quan trọng khác

Phát triển hạ tầng bưu chính, viễn thông và hạ tầng số được xác định là một trong những trụ cột mới nhằm hỗ trợ chuyển đổi mô hình tăng trưởng, nâng cao hiệu quả quản lý và rút ngắn khoảng cách phát triển của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ so với các vùng kinh tế trọng điểm. Giai đoạn 2022–2025, hạ tầng viễn thông và công nghệ thông tin của vùng đã có bước cải thiện rõ rệt, từng bước bảo đảm phủ sóng thông tin – viễn thông rộng khắp, kể cả tại các địa bàn miền núi, vùng sâu, vùng xa và khu vực biên giới. Đến năm 2024, tỷ lệ phủ sóng di động 4G của vùng đạt trên 95% dân số, nhiều địa phương đã thí điểm triển khai hạ tầng 5G tại các đô thị trung tâm và khu công nghiệp trọng điểm. Phát triển hạ tầng số và chuyển đổi số trong sản xuất, kinh doanh và quản lý nhà nước đã được đẩy mạnh theo định hướng của Chương trình Chuyển đổi số quốc gia. Các địa phương trong vùng đã từng bước xây dựng chính quyền điện tử, chính quyền số, triển khai hệ thống thông tin phục vụ điều hành, cung cấp dịch vụ công trực tuyến và quản lý dữ liệu chuyên ngành. Giai đoạn 2022–2024, tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 tại các tỉnh trong vùng đạt trên 70%, góp phần giảm chi phí giao dịch, nâng cao tính minh bạch và hiệu quả quản lý nhà nước. Trong sản xuất – kinh doanh, một số doanh nghiệp công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ đã bắt đầu ứng dụng các nền tảng số, thương mại điện tử, truy xuất nguồn gốc và quản trị thông minh, dù mức độ phổ biến còn chưa đồng đều giữa các địa phương.

Hạ tầng bưu chính và logistics số cũng có bước phát triển khá, đáp ứng nhu cầu lưu thông hàng hóa và dịch vụ trong bối cảnh kinh tế số ngày càng mở rộng. Mạng lưới bưu chính công ích được duy trì và mở rộng đến hầu hết các xã trong vùng, góp phần hỗ trợ thương mại điện tử, tiêu thụ nông sản và kết nối thị trường cho các khu vực khó khăn. Tỷ lệ xã có điểm phục vụ bưu chính đạt gần 100%, tạo điều kiện để người dân và doanh nghiệp tiếp cận các dịch vụ bưu chính, logistics cơ bản, tạo nền tảng quan trọng để thúc đẩy kinh tế số, đặc biệt là

thương mại điện tử nông thôn và miền núi. Hạ tầng số đã góp phần cải thiện khả năng tiếp cận thông tin, dịch vụ công, giáo dục và y tế của người dân vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, hỗ trợ nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực và mở ra cơ hội phát triển mới cho các địa phương có điều kiện tự nhiên khó khăn.

Tuy nhiên, phát triển hạ tầng số của vùng vẫn đối mặt với không ít thách thức, như chênh lệch về năng lực tiếp cận công nghệ giữa các địa phương, giữa đô thị và nông thôn; thiếu nguồn nhân lực số chất lượng cao, và hạn chế trong đầu tư hạ tầng công nghệ tại các khu vực khó khăn. Do vậy, cần tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách hỗ trợ, tăng cường đầu tư và nâng cao năng lực số cho chính quyền, doanh nghiệp và người dân, nhằm phát huy đầy đủ vai trò của hạ tầng số như một động lực mới để rút ngắn khoảng cách phát triển và thúc đẩy tăng trưởng bền vững vùng.

Hạ tầng giáo dục được ưu tiên đầu tư từ các chương trình mục tiêu quốc gia, đặc biệt là tại các địa bàn lõi nghèo. Trong giai đoạn 2021-2025, Đề án kiên cố hóa trường, lớp học đã đạt được những kết quả quan trọng. Tổng số phòng học được xây mới và kiên cố hóa tại các xã khu vực III (đặc biệt khó khăn) và khu vực II của vùng đạt hơn 15.000 phòng, đưa tỷ lệ phòng học kiên cố toàn vùng lên trên 85%⁴².

Đầu tư xây dựng trường chuẩn quốc gia được chú trọng; nhóm dẫn đầu các tỉnh như Bắc Giang, Thái Nguyên đạt tỷ lệ trường chuẩn quốc gia ở các cấp học trên 80%, tạo đà cho việc nâng cao chất lượng giáo dục mũi nhọn; nhóm khó khăn các tỉnh như Hà Giang, Cao Bằng, mặc dù tỷ lệ trường chuẩn vẫn ở mức thấp (khoảng 40-45%).

3. Phát triển hệ thống đô thị

Phát triển hạ tầng đô thị, khu công nghiệp và khu kinh tế được xác định là một trụ cột quan trọng nhằm tạo không gian phát triển mới, thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa và chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ. Trong giai đoạn 2022–2025, hệ thống đô thị của vùng đã có bước phát triển cả về số lượng và chất lượng, từng bước hình thành mạng lưới đô thị theo hướng đa trung tâm, gắn với các trục giao thông liên vùng và các cực tăng trưởng công nghiệp – dịch vụ. Đến năm 2024, toàn vùng có trên 140 đô thị các loại, trong đó một số đô thị trung tâm cấp tỉnh như Thái Nguyên, Việt Trì, Lào Cai, Bắc Giang đã được đầu tư nâng cấp hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, đóng vai trò là động lực lan tỏa phát triển cho các khu vực lân cận. Quá trình phát triển đô thị gắn chặt với mở rộng và hoàn thiện hệ thống khu công nghiệp, cụm công nghiệp và khu kinh tế, tạo nền tảng không gian cho thu hút đầu tư và phát triển sản xuất. Một số khu công nghiệp đã thu hút được các dự án công nghệ tương đối cao, hình thành các chuỗi sản xuất trong lĩnh vực điện tử, cơ khí, chế biến nông – lâm sản và vật liệu xây dựng. Các khu kinh tế cửa khẩu tại Lạng Sơn, Lào Cai, Cao Bằng tiếp

⁴² Báo cáo số 1501/BC-BGDĐT ngày 18/10/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Tổng kết tình hình kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ cho giáo viên giai đoạn 2013 - 2023 và phương hướng nhiệm vụ giai đoạn 2021 – 2025 Cụ thể là: "Theo Báo cáo số 1501/BC-BGDĐT, tính đến hết năm 2024, tỷ lệ kiên cố hóa trường lớp toàn quốc đạt 86,6%, riêng vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ nhờ nguồn lực từ các Chương trình mục tiêu quốc gia (MTQG) đã đạt mức trên 85%..."

tục được đầu tư, từng bước phát huy vai trò là đầu mối giao thương và trung tâm dịch vụ logistics gắn với kinh tế biên mậu.

Tuy nhiên, quá trình phát triển đô thị và khu công nghiệp của vùng vẫn còn một số hạn chế: Quy mô đô thị còn nhỏ, chất lượng hạ tầng kỹ thuật và dịch vụ đô thị chưa đồng đều, liên kết giữa đô thị trung tâm với các khu công nghiệp, khu kinh tế và vùng nông thôn xung quanh còn hạn chế. Một số khu công nghiệp, cụm công nghiệp chưa được lấp đầy, hiệu quả sử dụng đất và hạ tầng chưa cao; khả năng cung cấp nhà ở, dịch vụ xã hội cho người lao động còn bất cập, ảnh hưởng đến tính bền vững của quá trình đô thị hóa. Những vấn đề này đặt ra yêu cầu cần tiếp tục hoàn thiện quy hoạch đô thị, công nghiệp theo hướng tích hợp, đồng bộ và bền vững hơn trong giai đoạn tới.

Tỷ lệ đô thị hóa của vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đạt khoảng 23,8%, thấp hơn tỷ lệ đô thị hóa cả nước (41,7%). Toàn vùng có 170 đô thị, trong đó có 2 đô thị loại I (Thái Nguyên và Việt Trì), 6 đô thị loại II (Bắc Giang, Lạng Sơn, Lào Cai, Tuyên Quang, Sơn La, Yên Bái), 9 đô thị loại III (Cao Bằng, Bắc Kạn, Hà Giang, Hòa Bình, Lai Châu, Điện Biên, Phở Yên, Sông Công, Phú Thọ), 13 đô thị loại IV và 140 đô thị loại V. Một số địa phương có tỷ lệ đô thị hoá ở mức khá như Lào Cai (đạt 31,5%), Lạng Sơn (30,5%).

IV. Về phát triển khoa học – công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số

Đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ, nhất là thành tựu của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, nhiều cơ chế, chính sách được triển khai thực hiện. Cơ chế, chính sách nhằm đẩy mạnh các hoạt động ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ, nâng cao sức cạnh tranh của các sản phẩm, ngành chủ lực của vùng được triển khai thực hiện. Một số nhiệm vụ, đề án như đã và đang được Bộ Khoa học và công nghệ xây dựng, triển khai như: Đề án “Chương trình KH&CN hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ KH&CN thúc đẩy phát triển các sản phẩm chủ lực khu vực nông thôn, miền núi giai đoạn 2026 - 2035”, thực hiện từ năm 2024, kết quả của đề án phục vụ trực tiếp cho công tác quản lý, điều chỉnh áp dụng cơ chế, chính sách phù hợp; là cơ sở khoa học, pháp lý quan trọng để triển khai các chương trình, dự án, đề án hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật trong nông nghiệp, nông dân và nông thôn vùng TD&MNBB; ban hành Quyết định 1705/QĐ-BKH&CN ngày 24/7/2024 phê duyệt Bộ Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII) và tổ chức hướng dẫn thu thập và cung cấp cơ sở dữ liệu, hồ sơ minh chứng phục vụ tính toán.

Hiện nay, vùng TD&MNBB có khoảng 70 doanh nghiệp KH&CN (chiếm 8,2% trong tổng số 941 doanh nghiệp KH&CM trên cả nước), địa phương có nhiều doanh nghiệp KH&CN là Phú Thọ (26 doanh nghiệp KH&CN)⁴³. So sánh giữa 6 vùng kinh tế - xã hội, vùng TD&MNBB có số lượng doanh nghiệp KH&CN ít hơn rất nhiều so với một số vùng khác như vùng Đồng bằng Sông Hồng (348 doanh nghiệp KH&CN, chiếm 40,6%); vùng Đông Nam Bộ (191

⁴³ Khá khiêm tốn so với tổng số doanh nghiệp KH&CN trên cả nước hoặc các thành phố lớn như Hà Nội (194 doanh nghiệp KH&CN), TP. Hồ Chí Minh (153 doanh nghiệp KH&CN).

doanh nghiệp KH&CN, chiếm 22,3%). Điều này cho thấy tiềm lực KH&CN, khả năng thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo và hiệu quả chính sách hỗ trợ KH&CN tại địa phương còn yếu, cần được đầu tư và thúc đẩy mạnh hơn.

Cơ chế, chính sách nhằm đẩy mạnh các hoạt động của các tổ chức trung gian, môi giới, đánh giá chuyển giao công nghệ, sản giao dịch công nghệ, chuyển giao công nghệ tiên tiến được chú trọng như cấp chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao⁴⁴; hỗ trợ các địa phương trong vùng tham gia các Chương trình/nhiệm vụ KHCN cấp quốc gia (Chương trình nông thôn miền núi, Đổi mới công nghệ, Quỹ gen, Chương trình nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm hàng hóa, Sở hữu trí tuệ,...) nhằm giải quyết đồng bộ các khâu sản xuất theo chuỗi giá trị, nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm chủ lực, giải quyết các vấn đề lớn mang tính liên tỉnh, liên vùng.

Trong lĩnh vực chuyển đổi số, nhiều quy định pháp luật đã được nghiên cứu, ban hành như Luật bổ sung, sửa đổi Luật sở hữu trí tuệ số 07/2022/QH15, Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 để phù hợp với thực tiễn ứng dụng và phát triển công nghệ số, kinh tế số và xã hội số; nhiều văn bản về chính sách, chiến lược thúc đẩy chuyển đổi số của các Bộ, ngành cũng đã được ban hành (Bộ Công thương ban hành trong lĩnh vực thương mại điện tử, năng lượng, logistics; Chiến lược chuyển đổi số báo chí đến năm 2025 do Bộ Thông tin truyền thông xây dựng...); nhiều chương trình liên quan được triển khai như Chương trình phát triển tài sản trí tuệ đến năm 2030 (Bộ Khoa học công nghệ), phát triển thanh toán không dùng tiền mặt (Ngân hàng Nhà nước), Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 (Bộ Thông tin truyền thông)...

V. Về phát triển giáo dục và đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực vùng, nhất là nhân lực vùng dân tộc thiểu số, các chính sách phát triển giáo dục và đào tạo được xây dựng và triển khai thực hiện. Mô hình giáo dục chuyên biệt tiếp tục được thực hiện và phát huy hiệu quả trong đào tạo nguồn cán bộ cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi. Tỷ lệ học sinh dân tộc thiểu số trong độ tuổi được huy động ra lớp tại các cấp học đều tăng. Đặc biệt, hệ thống trường Phổ thông dân tộc bán trú đã giúp giảm tỷ lệ học sinh bỏ học tại vùng cao xuống mức dưới 1%.

Thực hiện Đề án Phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục trên địa bàn vùng giai đoạn 2023-2025, định hướng đến năm 2030, đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục cơ bản đáp ứng nhu cầu tối thiểu về số lượng và cơ cấu. Hệ thống mạng lưới trường lớp học được củng cố và phát triển rộng khắp, đáp ứng nhu cầu học tập đa dạng của người dân. Về cơ bản, không còn xã trắng về giáo dục, mọi thôn bản đều có lớp mầm non. Tất cả các xã đều có trường tiểu học; các điểm trường, lớp ghép được mở ở hầu hết các thôn, bản vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, tạo điều kiện cho trẻ em dân tộc thiểu số trong độ tuổi được đi học.

⁴⁴Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 12/2023/QĐ-TTg.

Nhiều chính sách về giáo dục, đào tạo được ban hành như Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có học sinh hưởng chính sách; Nghị định số 96/2025/NĐ-CP ngày 29/4/2025 sửa đổi, bổ sung Nghị định số 82/2010/NĐ-CP quy định về dạy học tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số trong cơ sở giáo dục phổ thông và thường xuyên; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 quy định về chính sách học phí, miễn giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo; Quyết định số 452/QĐ-TTg ngày 27/2/2025 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 403/QĐ-TTg ngày 25/02/2025 về Quy hoạch mạng lưới các trường chuyên biệt; Quyết định 374/QĐ-TTg ngày 19/02/2025 phê duyệt Đề án phát triển hệ thống trung tâm đào tạo xuất sắc và tài năng về công nghệ 4.0 đến năm 2030 nhằm hỗ trợ cho các cơ sở giáo dục nâng cao năng lực đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ; tham mưu cơ chế thúc đẩy hợp tác ba Nhà (Nhà nước - Nhà trường - Doanh nghiệp) gắn với nhu cầu đổi mới sáng tạo.

Kết quả là chất lượng giáo dục của vùng được cải thiện, tỷ lệ học sinh tốt nghiệp tại các trường Phổ thông dân tộc nội trú (PTDTNT) đổ vào các trường đại học, cao đẳng đạt trung bình trên **75%** (có những trường đạt trên **90%**). Đây là nguồn nhân lực chất lượng cao, quan trọng cho sự phát triển của vùng trong giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn 2045⁴⁵.

Các chính sách, giải pháp ổn định, phát triển thị trường lao động, giải quyết việc làm cho người lao động tiếp tục được triển khai; lĩnh vực lao động, việc làm có chuyển biến tích cực. Chất lượng nguồn nhân lực vùng TD&MNBB đã có những bước chuyển biến tích cực. Theo số liệu thống kê, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ của vùng tăng từ 24,8% năm 2021 lên ước đạt 28% vào năm 2024. Mặc dù vẫn thấp hơn mức bình quân chung cả nước, nhưng tốc độ tăng trưởng này cho nỗ lực nâng cao chất lượng nhân lực thực chất theo tinh thần Nghị quyết. Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng số lao động toàn vùng giảm trung bình 1,5 - 2%/năm. Sự chuyển dịch mạnh mẽ nhất diễn ra tại các tỉnh động lực như Bắc Giang và Thái Nguyên có sự bứt phá về thu hút đầu tư công nghiệp và dịch vụ.

VI. Về phát triển văn hóa – xã hội, y tế và nâng cao đời sống Nhân dân

Xây dựng môi trường văn hóa cơ sở gắn với phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" đã tạo ra không gian sinh hoạt cộng đồng lành mạnh, đẩy lùi các hủ tục lạc hậu. Thực hiện hiệu quả Đề án xây dựng mô hình thư viện cơ sở phục vụ nhân dân miền núi, biên giới. Đến năm 2025, hơn 70% các xã biên giới đã có điểm đọc sách hoặc thư viện lưu động, góp phần nâng cao dân trí và xóa mù chữ chức năng. Đối với phát triển công nghiệp văn hóa: Các

⁴⁵ Báo cáo sơ kết thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 (Ban chỉ đạo các Chương trình MTQG). Số liệu xây mới hơn 15.000 phòng học tại vùng TD&MNBB được tổng hợp từ kết quả thực hiện Dự án 5 về Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thuộc Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021-2025."

địa phương như Lào Cai, Hà Giang, Sơn La đã bước đầu hình thành các sản phẩm công nghiệp văn hóa dựa trên di sản (show diễn thực cảnh, lễ hội hoa Tam giác mạch, lễ hội Ruộng bậc thang...), tạo sinh kế bền vững cho hàng vạn hộ gia đình dân tộc thiểu số.

Triển khai thực hiện Chương trình bảo tồn và phát huy bền vững giá trị di sản văn hóa Việt Nam giai đoạn 2021 - 2025, Chương trình số hóa Di sản văn hóa Việt Nam, giai đoạn 2021 - 2030 trên địa bàn vùng. Trong đó, chú trọng triển khai các nhiệm vụ, giải pháp bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước; tiếp tục thực hiện đầy đủ các cam kết với UNESCO đối với các di sản văn hóa được công nhận; bảo tồn và tôn tạo các di tích lịch sử - văn hóa; giữ gìn và phát huy di sản văn hóa các dân tộc thiểu số. Trong đó, thực hiện đầy đủ các cam kết với UNESCO đối với các di sản được công nhận (*như Thực hành Then của người Tày, Nùng, Thái; Nghệ thuật Xòe Thái*); các di tích lịch sử - văn hóa được đại tu, tôn tạo từ nguồn vốn Chương trình bảo tồn và phát huy bền vững di sản văn hóa Việt Nam giai đoạn 2021-2025; Về số hóa di sản thực hiện bước đầu có hiệu quả Chương trình số hóa Di sản văn hóa Việt Nam (2021-2030). Nhiều kho tàng di sản văn hóa phi vật thể của các dân tộc ít người (như chữ viết, dân ca, dân vũ) đã được lưu trữ số, tạo điều kiện cho giáo dục di sản và phát triển kinh tế du lịch.

Công tác chăm sóc sức khỏe Nhân dân được triển khai thực hiện tốt, chất lượng khám chữa bệnh được nâng lên; Các hoạt động về y tế - dân số được triển khai hiệu quả. Công tác chăm sóc, bảo vệ trẻ em, giáo dục thanh, thiếu niên, phát huy vai trò người cao tuổi, bình đẳng giới, vì sự tiến bộ của phụ nữ,... được quan tâm thực hiện. Các vấn đề tôn giáo, tín ngưỡng được hướng dẫn, giải quyết kịp thời, không phát sinh những vấn đề nổi cộm. Tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong việc đầu thầu, mua sắm thuốc, thiết bị vật tư y tế tại các bệnh viện, cơ sở y tế;

Hệ thống y tế vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ đã có những bước tiến quan trọng trong việc tiếp cận dịch vụ y tế chất lượng cao, đặc biệt là y tế cơ sở. Toàn vùng đạt trung bình khoảng 32-34 giường bệnh/vạn dân (*vượt mức bình quân chung cả nước*), số bác sĩ đạt khoảng 11-12 bác sĩ/vạn dân **đạt và vượt chỉ tiêu Nghị quyết (đến năm 2030 đạt 32 giường bệnh/vạn dân; đạt 11bác sĩ/vạn dân)**. Tuy nhiên, sự phân bố vẫn chưa đồng đều, chủ yếu tập trung tại các trung tâm đô thị như Thái Nguyên, Phú Thọ. Tỷ lệ số xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế tăng mạnh, đạt trên 90% vào năm 2025. Tỷ lệ dân số tham gia Bảo hiểm y tế (BHYT) duy trì ở mức khá khoảng **94%** nhờ chính sách hỗ trợ đóng cho đồng bào dân tộc thiểu số và người nghèo. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi dù đã giảm nhưng vẫn là thách thức lớn (*còn khoảng 22-25% ở các tỉnh vùng cao như Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu*), đòi hỏi sự quan tâm mạnh mẽ hơn từ các chương trình dinh dưỡng học đường.

VII. Về quản lý, sử dụng hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu

Giai đoạn 2022-2025, các địa phương đã ban hành và triển khai đồng bộ nhiều chương trình, kế hoạch về quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. Nhiều địa phương trong vùng đã có các giải pháp, mô hình kinh

tế theo hướng kinh tế xanh, kinh tế sinh thái sử dụng hiệu quả đất đai, nước, khí hậu và các dịch vụ của hệ sinh thái tự nhiên trong phát triển kinh tế-xã hội.

Hệ thống chỉ tiêu môi trường chủ yếu đã có chuyển biến tích cực, tuy nhiên mức độ đạt được giữa các tỉnh còn chênh lệch và chất lượng chưa đồng đều⁴⁶, cụ thể: Tỷ lệ thu gom và xử lý rác thải rắn đô thị đảm bảo tiêu chuẩn quy chuẩn; năm 2025 đa số tỉnh trong vùng đạt mức thu gom đô thị từ 85-95%⁴⁷. Tuy nhiên, tỷ lệ xử lý bằng công nghệ hiện đại còn hạn chế, chủ yếu vẫn là chôn lấp hợp vệ sinh (tỷ lệ chôn lấp còn chiếm trên 70%, là phương thức xử lý tại phần lớn tỉnh trong vùng). Nhiều tỉnh có tỷ lệ khu công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt 100% như Thái Nguyên, Phú Thọ, Lào Cai, Lạng Sơn; một số địa phương đạt trên 90%, Tuy nhiên, đối với cụm công nghiệp cấp huyện, tỷ lệ đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung còn thấp hơn đáng kể (nhiều tỉnh mới đạt khoảng 40-60% cụm công nghiệp có hệ thống xử lý tập trung như Sơn La, Tuyên Quang, Cao Bằng); Tỷ lệ sử dụng nước hợp vệ sinh của dân cư nông thôn đạt trên 90% (Phú Thọ khoảng 96%; Thái Nguyên khoảng 95%; Tuyên Quang khoảng trên 93%; Sơn La khoảng trên 91%; trong khi một số tỉnh vùng cao đạt mức khoảng 88-90% như Lai Châu, Điện Biên). Tuy nhiên tỷ lệ sử dụng nước đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia còn thấp hơn đáng kể (nhiều tỉnh chỉ đạt mức khoảng 55-70% nước sạch đạt quy chuẩn). Tỷ lệ chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại và chất thải y tế được xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường được xử lý. Tuyến tỉnh và tuyến huyện đạt tỷ lệ xử lý đạt chuẩn phổ biến trên 95%; nhiều tỉnh đạt gần 100% như Thái Nguyên, Phú Thọ, Lào Cai; các tỉnh còn khó khăn vẫn đạt mức khoảng 90-93% như Điện Biên, Lai Châu. Tuy nhiên, năng lực xử lý tại chỗ còn hạn chế, nhiều địa phương phải chuyển giao cho đơn vị xử lý liên tỉnh, làm tăng chi phí và phụ thuộc năng lực xử lý vùng khác⁴⁸.

Qua thực hiện các chỉ tiêu cho thấy, so với thời điểm trước khi ban hành Nghị quyết 11-NQ/TW, các chỉ tiêu môi trường của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ đã có bước tiến rõ rệt. Tuy nhiên, chất lượng xử lý, áp dụng công nghệ mới, tiên tiến và tính bền vững của hệ thống hạ tầng môi trường vẫn là điểm nghẽn lớn, cần được xem là một trong những trọng tâm cần xem xét, điều chỉnh chính sách giai đoạn tới.

VIII. Về hoàn thiện thể chế, chính sách phát triển và đẩy mạnh liên kết vùng

Về hoàn thiện thể chế, chính sách phát triển và đẩy mạnh liên kết vùng Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 975/QĐ-TTg ngày 19/8/2023 thành lập Hội đồng điều phối vùng Trung du và Miền núi phía Bắc gồm đại diện của 16 Bộ, ngành trung ương và 14 địa phương trong vùng (hiện nay Phó Thủ tướng Chính phủ là Chủ tịch Hội đồng điều phối vùng). Xây dựng Quy chế hoạt động

⁴⁶ Nhóm tỉnh đạt cao về nhiều chỉ tiêu môi trường gồm Thái Nguyên, Phú Thọ, Lào Cai; nhóm còn hạn chế, khó khăn gồm Lai Châu, Điện Biên, Hà Giang.

⁴⁷ Thái Nguyên khoảng trên 95%; Phú Thọ khoảng trên 93%; Lào Cai khoảng trên 92%; Tuyên Quang khoảng trên 90%; trong khi một số tỉnh địa bàn phân tán đạt khoảng 80-85% như Lai Châu, Điện Biên.

⁴⁸ Báo cáo của Cao Bằng, Hà Giang, Lai Châu.

của Hội đồng Vùng⁴⁹. Đến nay, các Bộ, ngành, địa phương đã hoàn thành công tác thành lập Tổ điều phối cấp bộ/cấp tỉnh (Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã có Quyết định số 1948/QĐ-BKHĐT ngày 5/12/2023 thành lập và ban hành quy chế hoạt động của Văn phòng Hội đồng điều phối vùng, thực hiện nhiệm vụ thường trực Hội đồng vùng). Những năm qua, công tác điều phối vùng đạt được một số kết quả tích cực⁵⁰, các điểm nghẽn, nút thắt phát triển của các vùng như quy hoạch, phát triển giao thông kết nối, logistics, khoa học công nghệ đang dần được giải quyết, liên kết vùng đang trở thành tư duy chủ đạo, chiến lược dẫn dắt sự phát triển toàn vùng và từng địa phương đảm bảo đồng bộ, kịp thời, thống nhất, phù hợp vai trò, chức năng, nhiệm vụ trong từng lĩnh vực điều phối cũng như phát huy vai trò chủ động, tích cực của các cá nhân, tổ chức thực hiện nhiệm vụ của Hội đồng điều phối Vùng ở cả Trung ương và địa phương.

IX. Về bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh, nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại

1. Quản lý Nhà nước về an ninh quốc gia và trật tự, an toàn xã hội

Quản lý nhà nước về quốc phòng, an ninh được tăng cường; xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với an ninh nhân dân; tổ chức luyện tập, diễn tập khu vực phòng thủ tỉnh, huyện sát thực tế, đạt kết quả cao. Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế với bảo đảm quốc phòng, an ninh. Chủ động nắm chắc tình hình, không để bị động, bất ngờ, đấu tranh, ngăn chặn có hiệu quả âm mưu, hoạt động chống phá và vô hiệu hóa kịp thời hoạt động tuyên truyền của các thế lực thù địch; chủ quyền biên giới quốc gia được giữ vững; kịp thời phát hiện, phối hợp xử lý hiệu quả các vấn đề phát sinh, góp phần duy trì ổn định, hợp tác và phát triển; đã và đang triển khai đầu tư xây dựng hệ thống đường tuần tra biên giới (hiện tại đang xây dựng 114 km đường tại địa bàn các tỉnh Lạng Sơn, Cao Bằng, Lào Cai) và các công trình quân sự, quốc phòng bảo đảm tiến độ, chất lượng theo kế hoạch. Tiếp tục triển khai hiệu quả chiến lược, nghị quyết, kết luận, đề án, luật đã ban hành; chỉ đạo quyết liệt, thực hiện khẩn trương các đề án, dự án, chương trình, kế hoạch phát triển KT-XH gắn với củng cố quốc phòng an ninh, nhất là các dự án trọng điểm, quan trọng, lưỡng dụng (Triển khai thi công và hoàn thành Cầu Phong Châu, tỉnh Phú Thọ bảo đảm chất lượng, vượt tiến độ 03 tháng so với kế hoạch, tiết kiệm cho ngân sách gần 300 tỷ đồng⁵¹). Đến hết tháng 9/2025, tại vùng trung du và miền núi Bắc Bộ, Bộ Quốc phòng đã và đang triển khai đầu tư xây dựng 09 Khu KTQP, gồm: Mẫu Sơn/Lạng Sơn; Bảo Lạc - Bảo Lâm và Hà Quảng/Cao Bằng; Vị Xuyên và Xin Mần/Hà Giang (nay thuộc tỉnh Tuyên Quang); Bát Xát/Lào Cai; Phong Thổ/Lai Châu; Mường Chà/Điện Biên; Sông Mã/Sơn La.

2. Đánh giá các hoạt động đối ngoại, ngoại giao nhân dân

⁴⁹ Chủ tịch Hội đồng ban hành tại Quyết định số 55/QĐ-HĐĐPTDMNPB ngày 7/9/2023.

⁵⁰ Hội đồng điều phối vùng trung du và miền núi phía Bắc đã tổ chức họp 05 lần.

⁵¹ Tổ chức Lễ khánh thành vào ngày 28/9/2025.

Quan hệ đối ngoại và hợp tác quốc tế tiếp tục được mở rộng, phát triển đi vào chiều sâu; nhiều thỏa thuận, hợp tác trong lĩnh vực xây dựng đảng, hoạt động của cơ quan dân cử, phát triển nông nghiệp, xuất khẩu lao động... được ký kết và triển khai thực hiện hiệu quả, góp phần quan trọng vào sự phát triển của tỉnh. Quan hệ đối ngoại với các tỉnh của nước bạn Trung Quốc, Lào tiếp tục được duy trì theo hướng mật thiết và chủ động, tích cực mở rộng giao lưu hữu nghị, hợp tác trên nhiều lĩnh vực; tổ chức chu đáo, thành công các hoạt động. Đẩy mạnh, củng cố phát triển quan hệ hợp tác với các nước trong khu vực, có chung đường biên giới đi vào thực chất; phối hợp, triển khai tốt công tác đối ngoại biên giới, đạt hiệu quả thiết thực, nổi bật là chủ động, tích cực phối hợp với các lực lượng chức năng của Lào, Trung Quốc triển khai các hoạt động trao đổi đoàn, giao lưu, tiếp xúc, chúc Tết; phối hợp đấu tranh với các loại tội phạm xuyên biên giới, di cư trái phép; tăng cường các hoạt động tuần tra chung trên bộ.

X. Về xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị

1. Xây dựng, củng cố hệ thống chính trị các cấp, xây dựng chính quyền cơ sở

- Nghiêm túc triển khai thực hiện Nghị quyết số 04-NQ/TW (khóa XII) và Kết luận số 21-KL/TW, ngày 25/10/2021 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng; ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện "tự diễn biến", "tự chuyển hoá" trong nội bộ, tạo sự chuyển biến tích cực trong công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng, nâng cao niềm tin của cán bộ, đảng viên và Nhân dân đối với Đảng, và Nhà nước.

- Lãnh đạo, chỉ đạo quán triệt, triển khai, cụ thể hóa, sơ kết, tổng kết các nghị quyết, quy định, kết luận của Trung ương về công tác tổ chức xây dựng Đảng. Tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả gắn với tinh giản biên chế. Công tác cán bộ tiếp tục được thực hiện đồng bộ ở tất cả các khâu đảm bảo đúng nguyên tắc, thẩm quyền theo phân cấp quản lý, đổi mới theo quy trình dân chủ, công khai, minh bạch, chặt chẽ;

2. Đổi mới, nâng cao chất lượng hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và tổ chức chính trị- xã hội các cấp

Các cấp ủy, chính quyền đã tập trung tăng cường, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác vận động nhân dân, đối thoại và giải quyết kịp thời các kiến nghị, bức xúc và nguyện vọng chính đáng của nhân dân, được nhân dân ghi nhận, đánh giá cao. Công tác dân vận của hệ thống chính trị được đẩy mạnh. Thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở, phát huy vai trò công tác dân vận trong phát triển kinh tế - xã hội.

B. NHỮNG HẠN CHẾ, TỒN TẠI VÀ NGUYÊN NHÂN

I. Hạn chế, tồn tại

Sau hơn 03 năm thực hiện Nghị quyết 11-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa XIII vẫn còn một số hạn chế, tồn tại như sau:

- Gia tăng quy mô kinh tế của vùng còn thấp; Tăng trưởng GRDP ở mức khá nhưng chất lượng tăng trưởng chưa cao; chủ yếu dựa vào tăng vốn đầu tư; năng suất lao động; Mức độ tập trung kinh tế ở mức thấp so với cả nước. Cơ cấu ngành kinh tế vùng chuyển dịch tích cực nhưng còn chậm, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của các sản phẩm chưa cao. Tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GRDP của vùng cao hơn so với tỷ trọng bình quân chung cả nước. Phát triển kết cấu hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng giao thông vẫn là điểm nghẽn lớn do khó khăn trong việc huy động nguồn lực đầu tư trên địa bàn, dẫn đến suất đầu tư cao, hiệu quả thấp... trong khi năng lực ngân sách địa phương còn hạn chế, ảnh hưởng đến sức cạnh tranh và khả năng thu hút đầu tư. Phát triển của các địa phương trong vùng chưa đồng đều, một số tỉnh đang vượt lên và ngày càng bỏ xa các tỉnh khác. Tăng trưởng của một số địa phương chưa đạt được mục tiêu bình quân theo Nghị quyết 11-NQ/TW.

- Phát triển văn hoá - xã hội của vùng vẫn còn nhiều bất cập thu nhập bình quân đầu người trong vùng thấp hơn nhiều so bình quân chung cả nước và thấp nhất trong số các vùng; Chênh lệch về thu nhập bình quân đầu người của nhóm tỉnh có thu nhập cao nhất và nhóm tỉnh có thu nhập thấp nhất khá lớn. Tỷ lệ hộ nghèo cao nhất cả nước và cao hơn nhiều so với mức trung bình trong toàn quốc. Một bộ phận đồng bào DTTS còn thiếu đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt; nhiều nơi ở không ổn định và có nguy cơ ảnh hưởng bởi thiên tai; phát triển nguồn nhân lực chưa đáp ứng yêu cầu. Chất lượng giáo dục đào tạo ở một số địa phương trong vùng còn thấp so với yêu cầu. Hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ mới còn thiếu các nhiệm vụ KH&CN có tính liên vùng; triển khai ở quy mô lớn.

- Hệ thống hạ tầng môi trường của vùng phát triển chưa đồng bộ, đặc biệt là hạ tầng xử lý nước thải sinh hoạt đô thị và nông thôn. Việc cấp nước sạch đạt quy chuẩn tại khu vực nông thôn, vùng cao, vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn. Công tác quản lý tài nguyên khoáng sản và đất đai đã được tăng cường nhưng vẫn còn tình trạng khai thác trái phép tại khu vực giáp ranh, địa hình phức tạp. Việc hoàn nguyên môi trường sau khai thác ở một số dự án còn chậm. Sử dụng đất tại một số nơi chưa thật sự tiết kiệm, hiệu quả; tình trạng dự án chậm đưa đất vào sử dụng còn tồn tại. Năng lực phòng ngừa, ứng phó thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu tuy đã được nâng lên nhưng chưa theo kịp diễn biến cực đoan ngày càng gia tăng.⁵² Hợp tác liên tỉnh trong quản lý tài nguyên nước, đa dạng sinh học và bảo vệ môi trường lưu vực còn ở mức trao đổi, phối hợp hành chính, chưa có cơ chế điều phối liên vùng có tính ràng buộc. Cơ chế chia sẻ nguồn nước giữa các ngành và giữa các địa phương trong cùng lưu vực chưa rõ ràng, chưa có quy trình điều hòa khi xảy ra thiếu nước cục bộ.

II. Nguyên nhân của những hạn chế, tồn tại

⁵² Sạt lở đất, lũ quét, ngập úng cục bộ vẫn xảy ra với tần suất cao tại nhiều tỉnh miền núi.

Những tồn tại, hạn chế trên có nguyên nhân khách quan và chủ quan nhưng nguyên nhân chủ quan vẫn là chủ yếu.

Về nguyên nhân khách quan:

(i) Vùng có điều kiện tự nhiên địa hình đồi núi phức tạp, chia cắt, xa các trung tâm lớn; thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai, biến đổi khí hậu (lũ quét, lũ ống, sạt lở...); vùng địa lý, thổ nhưỡng, khí hậu khác biệt nhau gồm Tây Bắc, Đông Bắc và Trung du... thiếu đất, thiếu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hóa, quy mô lớn. Vùng có quy mô nền kinh tế nhỏ, xuất phát điểm thấp, lại bị xé lẻ, phân mảnh bởi địa giới hành chính tỉnh; kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là hạ tầng giao thông thiếu, chưa đồng bộ và chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển, kể cả giao thông kết nối các tỉnh với các trung tâm lớn của cả nước và hệ thống đường giao thông vùng biên giới, hệ thống đường giao thông ngang, kết nối các tỉnh trong vùng với đường cao tốc.

(ii) Trong thời gian thực hiện Nghị quyết, tình hình quốc tế, khu vực và trong nước có nhiều biến động phức tạp, khó lường; xuất hiện nhiều yếu tố mới, chưa từng có tiền lệ, như: ảnh hưởng đại dịch Covid-19, sự leo thang căng thẳng giữa hai nền kinh tế lớn nhất thế giới Mỹ - Trung Quốc, xung đột quân sự giữa Nga và Ucraina, giữa Israel và một số nước Trung Đông... đã tác động lớn tới nền kinh tế toàn cầu, kinh tế Việt Nam nói chung và Vùng Trung du và miền núi Bắc bộ nói riêng đã ảnh hưởng tiêu cực đến việc thu hút các nguồn lực, gây khó khăn cho việc đạt được các mục tiêu đề ra.

iii) Thị trường Trung Quốc rộng lớn và nhiều tiềm năng, chính sách kinh tế - thương mại của Trung Quốc triển khai thay đổi, khó lường, gây khó khăn cho xuất khẩu của Việt Nam, nhất là các rào cản về hải quan, kiểm nghiệm, kiểm dịch, trong khi đó, thị trường của Lào lại nhỏ và nhu cầu yếu đang tạo ra những khó khăn cho việc phát triển kinh tế thương mại cửa khẩu của vùng.

(iv) Đường biên giới dài, hiểm trở; các thế lực thù địch triệt để lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo gia tăng hoạt động, kích động tư tưởng ly khai, tự trị, truyền đạo trái phép, lôi kéo người dân đi theo các tà đạo, di cư tự do. Vai trò quan trọng trong đảm bảo an ninh sinh thái, an ninh năng lượng, an ninh nguồn nước và quốc phòng, an ninh đòi hỏi phải có sự chọn lọc kỹ càng trong thu hút đầu tư, kể cả trong nước và nước ngoài.

Về nguyên nhân chủ quan:

(i) Nhận thức về vai trò, vị trí và tầm quan trọng của vùng chưa thực sự cao và đồng nhất ở nhiều cấp, nhiều ngành dẫn đến tư duy về phát triển vùng chậm được đổi mới, nhất là tư duy về liên kết vùng. Việc tổ chức thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ Nghị quyết tại một số tổ chức, đơn vị, địa phương chưa thực sự quyết liệt, thiếu chủ động, tích cực. Chất lượng, hiệu quả công tác phối hợp có việc còn hạn chế. Một số công chức, viên chức chưa đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.

(ii) Việc xây dựng cơ chế, chính sách còn chậm, chưa đáp ứng được tiến độ đề ra nhất là trong xây dựng, phê duyệt quy hoạch vùng và các địa phương; xây

dựng cơ chế, chính sách đặc thù đối với Vùng; trong xây dựng và thực hiện các chương trình, dự án hành động cụ thể; một số cơ chế, chính sách ban hành nhưng chưa thực sự mang tính "đột phá", tạo sức bật trong phát triển kinh tế vùng; hệ thống cơ sở dữ liệu vùng chưa được xây dựng. Đầu tư và hỗ trợ của Trung ương đối với các địa phương trong vùng còn chưa đáp ứng được yêu cầu, chưa tương xứng với vị trí, vai trò của vùng, chưa tạo ra được sự "đột phá". Quy mô vốn đầu tư còn thấp, nhất là đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng giao thông. Một số địa phương quản lý sử dụng vốn đầu tư hiệu quả chưa cao.

(iii) Năng lực của bộ máy quản lý nhà nước ở một số nơi còn hạn chế; chất lượng nguồn nhân lực thấp, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số. Công tác chỉ đạo, điều hành ở một số nơi còn vi phạm... Đội ngũ cán bộ cơ sở, nhất là các huyện, xã vùng miền núi cao vẫn còn hạn chế về chuyên môn, nghiệp vụ dẫn đến khó khăn trong tổ chức thực hiện nhiệm vụ nhất là thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp. Bên cạnh đó, tư tưởng trông chờ vào sự đầu tư, hỗ trợ của Nhà nước đã hạn chế sự nỗ lực vươn lên của địa phương. Công tác đào tạo, đặc biệt là đào tạo đội ngũ cán bộ cơ sở và dạy nghề cho đồng bào dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn.

C. ĐÁNH GIÁ CHUNG VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM

I. Đánh giá chung

Sau hơn 03 năm thực hiện Nghị quyết 11-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa XIII về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Trung du và miền núi Bắc bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, đa số các mục tiêu, chỉ tiêu đặt ra đã được tổ chức thực hiện quyết liệt, nhất là các chỉ tiêu về phát triển kinh tế - xã hội, trong đó, một số chỉ tiêu đạt mức cao hơn bình quân chung cả nước.

(i) Kinh tế vùng tiếp tục phát triển, tạo nền tảng cho giai đoạn phát triển tiếp theo. Quy mô kinh tế được mở rộng; GRDP tăng trưởng tích cực, cao hơn mức trung bình cả nước; GRDP bình quân đầu người tăng; cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng giảm dần tỷ trọng các ngành nông lâm, thủy sản và gia tăng tỷ trọng các ngành dịch vụ và công nghiệp, trong đó thủy điện, kinh tế cửa khẩu và du lịch đang trở thành những ngành kinh tế quan trọng. Nhiều dự án lớn trong lĩnh vực công nghiệp được hoàn thành; nhiều khu công nghiệp, cụm công nghiệp được triển khai. Hình thành một số vùng chuyên canh sản xuất nông nghiệp hàng hoá lớn gắn với chế biến và thị trường xuất khẩu; chương trình nông thôn mới và OCOP đạt nhiều kết quả. Thu ngân sách tăng, cơ cấu thu ngày càng tích cực; tỷ lệ hỗ trợ cân đối ngân sách địa phương giảm dần. Đời sống vật chất và tinh thần của người dân được nâng cao, nhất là của đồng bào dân tộc thiểu số; khối đại đoàn kết toàn dân được giữ vững; quốc phòng, an ninh được bảo đảm; biên giới quốc gia được bảo vệ vững chắc, bảo đảm hòa bình, hữu nghị với các nước bạn láng giềng; hệ thống Đảng, hệ thống chính trị vững mạnh. Một số địa phương trong vùng đã có sự phát triển bứt phá, tạo nên những điểm sáng trong vùng và cả nước về tăng trưởng; về phát triển ngành công nghiệp, nhất là những ngành công nghiệp mới như điện, điện tử...

Tuy nhiên, phát triển kinh tế- xã hội vùng còn nhiều hạn chế, bất cập như:

- Quy mô kinh tế còn khá nhỏ, đứng thứ 5 trong số các vùng kinh tế⁵³; GRDP/người ở mức thấp. Tăng trưởng của một số địa phương đạt tỷ lệ thấp so với mục tiêu đề ra. Phát triển của các địa phương trong vùng có xu hướng phân hoá mạnh. Cơ cấu các ngành kinh tế dịch chuyển tích cực nhưng chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh chưa cao; nông nghiệp công nghệ cao, hữu cơ và nông nghiệp sinh thái chưa tương xứng với tiềm năng; ngành dịch vụ, du lịch chưa trở thành trụ cột tăng trưởng bền vững. Tỷ lệ hoàn thành các chỉ tiêu về nông thôn mới thấp⁵⁴. Hạ tầng giao thông kết nối nội vùng, liên vùng còn nhiều khó khăn, cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ sản xuất còn hạn chế; hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển công nghiệp, thương mại còn thiếu và yếu; Đầu tư cho nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào sản xuất còn thấp... Tổng vốn đầu tư toàn xã hội tăng khá nhưng chủ yếu dựa vào ngân sách nhà nước, có sự chênh lệch lớn giữa các địa phương. Thu ngân sách chiếm tỷ trọng nhỏ so với các vùng kinh tế khác; đến 2024, có 13/14 địa phương trong vùng chưa tự cân đối được ngân sách. Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động trong vùng thấp; đa phần là các doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ; hợp tác xã hoạt động còn kém hiệu quả. Đầu tư nước ngoài vào vùng chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ. Tốc độ đô thị hóa thấp. Kết quả hoạt động hợp tác, liên kết nội vùng, với các địa phương ngoài vùng và với các tỉnh của Lào và Trung Quốc còn hạn chế.

- Phát triển văn hoá - xã hội có mặt còn hạn chế, nhiều phong tục tập quán lạc hậu còn tồn tại. Chất lượng giáo dục đào tạo ở một số địa phương chưa đáp ứng được yêu cầu. Tỷ lệ lao động qua đào tạo⁵⁵ thấp hơn mức trung bình toàn quốc. Một số chỉ số về chăm sóc sức khỏe người dân còn ở mức thấp. Việc ứng dụng khoa học và công nghệ cho phát triển kinh tế - xã hội của vùng còn nhiều hạn chế. Thu nhập bình quân đầu người thấp⁵⁶; Mức độ bất bình đẳng về thu nhập ở mức cao và có xu hướng tăng lên. Tỷ lệ hộ nghèo cao nhất cả nước⁵⁷, nhất là ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số; kết quả giảm nghèo chưa bền vững. Ở một số địa phương, tỷ lệ số hộ dân được sử dụng điện còn thấp hơn mức trung bình cả nước. Tỷ lệ khu công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung; tỷ lệ thu gom và xử lý rác thải rắn sinh hoạt thông thường thấp hơn so với bình quân chung và thấp nhất trong cả nước.

- Tình hình an ninh, trật tự, công tác đối ngoại trên một số lĩnh vực, tại một số địa bàn chưa thực sự vững chắc. Nhận thức của một số địa phương về kết hợp phát triển kinh tế với quốc phòng, an ninh chưa đầy đủ, sâu sắc. Kết quả bố trí dân cư các xã dọc biên giới còn rất hạn chế. Năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của một số tổ chức đảng còn thấp. Công tác giám sát, phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể ở một số nơi chưa đáp ứng được yêu cầu.

⁵³ Năm 2025, sau sắp xếp lại địa giới hành chính các địa phương, GRDP toàn vùng đến cuối năm đạt 1.100.417,25 tỷ đồng.

⁵⁴ Năm 2024, số xã đạt chuẩn nông thôn mới toàn Vùng là 1.043 xã, đạt tỷ lệ khoảng 51,8% so với mục tiêu đến 2030.

⁵⁵ Năm 2024, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 28%.

⁵⁶ Năm 2024, thu nhập bình quân đầu người của Vùng đạt 3.76 nghìn đồng/người/tháng, chỉ bằng 69,42% bình quân chung cả nước.

⁵⁷ Năm 2024, tỷ lệ nghèo đa chiều của Vùng là 7,8% cao nhất cả nước.

II. Bài học kinh nghiệm

- Nhận thức đúng và đầy đủ về vai trò, vị trí và tầm quan trọng của vùng đối với cả nước ở tất cả các cấp, các ngành; xác định rõ tiềm năng, lợi thế và những khó khăn, thách thức đối với phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng có vai trò đặc biệt quan trọng để đưa ra các quan điểm, tầm nhìn và nhiệm vụ, giải pháp phát triển vùng *trong bối cảnh mới*.

- Kịp thời cụ thể hóa các chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước phù hợp với thực tiễn ngành, địa phương; đảm bảo thống nhất và đồng bộ ở tất cả các cấp, các ngành; bám sát thực tiễn đề xây dựng và triển khai các chương trình, đề án, dự án, cơ chế, chính sách, huy động và bố trí nguồn lực phù hợp để thực hiện.

- Sự lãnh đạo toàn diện của các cấp uỷ đảng; sự điều hành quyết liệt, năng động, sáng tạo và hiệu quả của các cấp chính quyền; phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội; huy động sự tham gia của mọi người dân có vai trò quyết định trong việc thực hiện thành công các mục tiêu và nhiệm vụ, giải pháp đề ra. Ở đâu chính quyền đặt người dân là trung tâm, gần dân, sát dân, ở đó có sự thành công. Tăng cường sự phối hợp chặt chẽ giữa trung ương, địa phương và giữa các địa phương trong vùng; kịp thời kiến nghị và giải quyết các khó khăn, vướng mắc từ thực tiễn. Phát huy cao độ nội lực, gắn việc khai thác các tiềm năng, lợi thế với nguồn lực hỗ trợ của Trung ương.

- Các cơ chế, chính sách cho phát triển vùng cần phải phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh và đặc thù cụ thể của từng địa phương, từng tiểu vùng và cả vùng, nhất là trong điều kiện vùng có diện tích rộng, các địa phương đa dạng về tiềm năng, lợi thế, nguồn nhân lực, trình độ phát triển kinh tế và thành phần dân cư. Coi trọng hiệu quả tăng trưởng và phát triển kinh tế bền vững, giải quyết hài hoà mối quan hệ giữa phát triển theo chiều rộng với chiều sâu. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hoá, bảo đảm an sinh xã hội, phát triển toàn diện con người, thực hiện dân chủ, tiến bộ và công bằng xã hội.

- Giữ vững an ninh trật tự, an toàn xã hội; xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác, ổn định cùng phát triển với các nước láng giềng. Đảm bảo phát triển kinh tế - xã hội phải kết hợp chặt chẽ với tăng cường quốc phòng - an ninh, sẵn sàng cho mọi tình huống, không để bị động, bất ngờ.

Phần thứ ba

QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP NHẪM PHÁT TRIỂN KINH TẾ- XÃ HỘI VÀ BẢO ĐẢM AN NINH QUỐC PHÒNG VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ ĐẾN 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

I. DỰ BÁO BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN

1.1. Thuận lợi

- Nền kinh tế thế giới đang phát triển theo hướng xanh, sáng tạo, bền vững và bao trùm. Kinh tế số, kinh tế tuần hoàn, kinh tế chia sẻ... đang được nhiều quốc gia trên thế giới lựa chọn trong các chiến lược phát triển. Toàn cầu hóa và liên kết kinh tế vẫn phát triển, dù đối mặt với nhiều khó khăn mới, thách thức lớn; chủ nghĩa bảo hộ, chính sách thuế quan áp đặt, nguy cơ chiến tranh thương mại đi đôi với xu hướng điều chỉnh chuỗi sản xuất, chuỗi cung ứng toàn cầu. Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư tiếp tục phát triển mạnh mẽ và tác động sâu sắc đến mọi lĩnh vực. Lực lượng sản xuất mới, nhất là công nghệ cao và trí tuệ nhân tạo phát triển đột phá chưa từng có. Xu thế tự chủ chiến lược, đua tranh về kinh tế, đẩy mạnh chuyển đổi xanh, chuyển đổi số, chuyển đổi năng lượng ngày càng được các nước quan tâm, thúc đẩy. Đây là những cơ hội để vùng Trung du và miền núi Bắc bộ bắt nhịp và chủ động bứt phá với xu thế phát triển chung⁵⁸.

- Xu thế chung của quốc tế và khu vực là hòa bình, hợp tác và phát triển, khu vực châu Á - Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương tiếp tục là trung tâm phát triển năng động, song cũng là khu vực trọng điểm cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn. Hợp tác giữa ASEAN với các nước lớn, tiểu vùng sông Mê Công mở rộng ngày càng được đẩy mạnh; Xu hướng dịch chuyển chuỗi giá trị toàn cầu gia tăng⁵⁹ và đang được thúc đẩy bởi tác động của xung đột thương mại Mỹ - Trung và đại dịch Covid-19 sẽ là cơ hội cho Việt Nam nói chung và vùng Trung du và miền núi Bắc bộ nói riêng lựa chọn, tham gia vào các chuỗi sản xuất và thương mại toàn cầu, khu vực.

- Với nền tảng chính trị - xã hội ổn định vị thế và hình ảnh của Việt Nam đang ngày càng được nâng cao trong quan hệ quốc tế và được đánh giá là một trong những điểm đến hấp dẫn của dòng FDI; mức độ hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam ngày càng sâu rộng với nhiều hiệp định thương mại tự do, nhất là các hiệp định tự do thế hệ mới được đàm phán, ký kết và thực thi. Cuộc cách mạng về tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị cùng với những quyết sách chiến lược⁶⁰, đang đưa lại cơ hội mở rộng thị trường và thu hút đầu tư đối với vùng Trung du và miền núi Bắc bộ, nhất là đối với những ngành và lĩnh vực

⁵⁸ Xu hướng dịch chuyển chuỗi giá trị toàn cầu gia tăng với làn sóng dịch chuyển mạnh mẽ trong lĩnh vực chế biến, chế tạo, nhiều hoạt động chế biến, chế tạo được dự báo sẽ di chuyển đến ASEAN và Việt Nam trong thập kỷ tới và đang được thúc đẩy bởi tác động của xung đột thương mại Mỹ - Trung và đại dịch Covid-19 sẽ là cơ hội cho Việt Nam nói chung và vùng TD&MNBB nói riêng lựa chọn, tham gia vào các chuỗi sản xuất. Nhiều xu hướng kinh tế mới tác động sâu sắc, toàn diện và chi phối đến nhiều mặt đời sống và phát triển kinh tế - xã hội các địa phương trong vùng như: kinh tế số, kinh tế tuần hoàn, kinh tế tri thức, kinh tế chia sẻ, tăng trưởng xanh và CMCN 4... với sự xuất hiện của dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo, các công nghệ chế biến chế tạo tiên tiến, như công nghệ rô-bốt, in 3D, chế biến chế tạo thông minh. Đây sẽ là cơ hội cho vùng và các địa phương ứng dụng mạnh mẽ các thành tựu của khoa học - kỹ thuật để “đi tắt, đón đầu” và bứt phá, vươn lên theo định hướng phát triển xanh, bền vững.

⁵⁹ Với làn sóng dịch chuyển mạnh mẽ trong lĩnh vực chế biến, chế tạo, nhiều hoạt động chế biến, chế tạo được dự báo sẽ di chuyển đến ASEAN và Việt Nam trong thập kỷ tới.

⁶⁰ Đổi mới xây dựng và thi hành pháp luật; đột phá về phát triển khoa học, công nghệ đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Phát triển kinh tế nhà nước, Phát triển kinh tế tư nhân; về hội nhập quốc tế; về đột phá về phát triển giáo dục, đào tạo; về chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân...

Vùng có tiềm năng, lợi thế.

- Vùng Trung du và miền núi Bắc bộ luôn được Đảng và Nhà nước xác định có vai trò và vị trí đặc biệt quan trọng, là “*phên dậu*” và “*lá phổi*” của Tổ quốc với nhiệm vụ đảm bảo an ninh sinh thái, an ninh năng lượng, an ninh nguồn nước và quốc phòng, an ninh; Vùng luôn được Đảng và Nhà nước quan tâm, ưu tiên trong chính sách đầu tư và phát triển. Chiến lược phát triển kinh tế- xã hội 10 năm 2021-2030 được Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII thông qua, Văn kiện đại hội Đảng lần thứ XIV là định hướng quan trọng để các bộ, ngành, địa phương hoạch định chiến lược phát triển ngành và các vùng thời gian tới nhằm tổ chức không gian lãnh thổ hợp lý và phát huy tốt nhất các tiềm năng, lợi thế của Vùng⁶¹. Hệ thống các văn bản pháp lý đang ngày càng được hoàn thiện cũng là điều kiện thuận lợi cho việc ban hành các cơ chế, chính sách phù hợp cho phát triển Vùng.

- Vùng TD&MNBB có nhiều tiềm năng, lợi thế cho phát triển như nằm trên hành lang kinh tế Bắc - Nam thuộc hợp tác GMS; là một trong những cửa ngõ thông ra biển và kết nối với ASEAN của các tỉnh miền Tây Trung Quốc; nhiều cửa khẩu với nước láng giềng có thị trường lớn với nhiều sáng kiến hội nhập và kết nối đầu tư quốc tế; tài nguyên thiên nhiên đa dạng và phong phú; có nhiều di sản văn hóa đặc sắc, nhất là của đồng bào các dân tộc thiểu số. Sự vươn lên mạnh mẽ của một số địa phương trong vùng⁶² và sự phát triển nhanh của vùng đồng bằng sông Hồng⁶³ đã bước đầu tạo động lực và có những tác động lan tỏa nhất định đối với sự phát triển của cả vùng.

- TD&MNBB là “*cội nguồn*” của dân tộc; là “*cái nôi*” của cách mạng Việt Nam; là vùng đất có bề dày lịch sử, văn hóa đặc sắc và truyền thống cách mạng vẻ vang. Đảng bộ, chính quyền và nhân dân các tỉnh trong vùng luôn có truyền thống đoàn kết và yêu nước; có ý chí và quyết tâm cao.

1.2. Khó khăn

- Tăng trưởng kinh tế thế giới, thương mại và đầu tư toàn cầu đang chịu tác động mạnh của đại dịch Covid-19; rủi ro trên thị trường tài chính, tiền tệ quốc tế gia tăng, nhất là trong bối cảnh gia tăng tranh chấp và chủ nghĩa bảo hộ mậu dịch mới. Các quốc gia, nhất là các nước lớn đang điều chỉnh lại chiến lược phát triển, giảm bớt sự phụ thuộc vào bên ngoài, làm thay đổi các chuỗi cung ứng, gây tác động mạnh vào phát triển kinh tế - xã hội của vùng và cả nước; các yêu cầu về chất lượng ngày càng tăng, các hàng rào thuế quan, hàng rào kỹ thuật ngày càng

⁶¹ Đối với vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Chiến lược phát triển kinh tế- xã hội 10 năm 2021-2030 định hướng: “*Phát huy các lợi thế về tài nguyên rừng, khoáng sản, các cửa khẩu, văn hóa dân tộc đặc sắc, đa dạng và tiềm năng phát triển du lịch, dịch vụ... Tập trung bảo vệ, khôi phục rừng, nhất là rừng đầu nguồn. Đẩy mạnh trồng rừng, phát triển lâm nghiệp bền vững, cây công nghiệp, cây ăn quả, cây đặc sản, cây dược liệu, chăn nuôi gia súc gắn với công nghiệp chế biến nông, lâm sản. Phát triển hiệu quả các cơ sở khai thác gắn với chế biến sâu các loại khoáng sản. Chú trọng bảo vệ môi trường sinh thái; bảo vệ và sử dụng có hiệu quả nguồn nước các hồ, đập để điều tiết nước sản xuất và sinh hoạt. Tăng cường đầu tư kết cấu hạ tầng liên kết nội vùng và với vùng đồng bằng sông Hồng, Thủ đô Hà Nội*”.

⁶² Như Thái Nguyên, Bắc Giang, Phú Thọ, Hòa Bình, Lào Cai.

⁶³ Như Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Bắc Ninh...

khất khe với nguy cơ làm giảm thu nhập và nhu cầu từ bên ngoài đối với các sản phẩm và dịch vụ mà vùng đang có thể mạnh như du lịch và kinh tế cửa khẩu.

- Tình hình chính trị thế giới và khu vực diễn biến phức tạp và khó lường, nhất là về vấn đề chủ quyền lãnh thổ, tranh chấp biển đảo vẫn tiềm ẩn phức tạp, sự leo thang căng thẳng giữa hai nền kinh tế lớn nhất thế giới Mỹ - Trung Quốc, xung đột quân sự giữa Nga và Ucraina, giữa Isarel và một số nước Trung Đông, giữa Mỹ, Isarel và Iran... đã tác động lớn tới nền kinh tế toàn cầu, kinh tế Việt Nam nói chung và Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ nói riêng đã ảnh hưởng tiêu cực đến việc thu hút các nguồn lực phát triển. Các vấn đề an ninh phi truyền thống⁶⁴ trở nên gay gắt hơn, nhất là ở khu vực biên giới và địa bàn xa xôi, hiểm trở; các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề dân chủ, nhân quyền, tôn giáo, dân tộc, “*diễn biến hoà bình*” để chống phá cách mạng nước ta trên một số địa bàn của vùng; việc triển khai các sáng kiến liên kết kinh tế khu vực và điều chỉnh chính sách khó lường của nước láng giềng tác động đến quy hoạch phát triển của vùng, trong đó có việc kết hợp phát triển kinh tế với đảm bảo quốc phòng, an ninh.

- CMCN 4.0 đang đặt ra các thách thức lớn về năng lực nghiên cứu, hấp thụ và khả năng bắt kịp, nhất là về chất lượng nguồn nhân lực và cơ sở hạ tầng phù hợp, trong khi đây đang là điểm yếu của vùng. Sự gia tăng gian lận thương mại, xuất xứ hàng hóa của Việt Nam để xuất khẩu và chuyển dịch đầu tư chất lượng thấp, công nghệ lạc hậu từ bên ngoài cũng đang là những thách thức không nhỏ đối với phát triển bền vững của vùng, vốn đang khát vốn đầu tư cho phát triển. Áp lực của xu thế toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế trong bối cảnh quy mô kinh tế vùng nhỏ, các nguồn lực phát triển (vốn, công nghệ, nhân lực...) hạn chế; thể chế, chính sách, phát triển nhân lực chất lượng cao nhiều bất cập; kết cấu hạ tầng đối ngoại, đặc biệt là giao thông (cảng hàng không quốc tế, đường bộ, đường sắt xuyên quốc gia), viễn thông chưa theo kịp bình quân cả nước. Đại dịch Covid-19 khiến các nhà đầu tư gặp khó khăn lớn về cầu, về thị trường dẫn tới việc trì hoãn kế hoạch tăng vốn, mở rộng đầu tư.

- Địa hình núi non hiểm trở, chia cắt; đường biên giới dài, khó kiểm soát; thời tiết diễn biến thất thường, tai biến thiên nhiên thường xuyên xảy ra cùng với những tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu cũng đặt ra nhiều khó khăn đối với việc thu hút đầu tư và đảm bảo sự phát triển bền vững của vùng. Thiên tai, dịch bệnh, đặc biệt là dịch Covid-19 cùng với nhiều loại dịch bệnh khác đã và đang gây hậu quả nặng nề ảnh hưởng rất lớn đến phát triển kinh tế - xã hội cả nước, nhất là các vùng, địa phương có quy mô kinh tế nhỏ, sức chống chịu chưa cao.

- Quy mô nền kinh tế và thị trường của vùng còn nhỏ, quy hoạch chưa đồng bộ, bị chia cắt bởi địa giới hành chính; năng lực cạnh tranh vùng và các địa phương thấp; nguồn nhân lực thiếu về số lượng và yếu về chất lượng; quản trị địa phương còn nhiều hạn chế trong bối cảnh thiếu một thể chế thống nhất điều tiết và kết nối toàn vùng; kết cấu hạ tầng thiếu đồng bộ; năng lực tiếp cận nền kinh tế số, xã hội số còn hạn chế; một số cơ chế, chính sách chưa thực sự phù hợp, chậm

⁶⁴ Như di dân, buôn người, buôn lậu, buôn bán ma túy và chất gây nghiện...xuyên biên giới.

điều chỉnh với đặc thù phát triển của vùng đang là rào cản cho việc thu hút đầu tư, nhất là các nhà đầu tư lớn.

- Nguồn lực hỗ trợ của Trung ương đối với vùng có xu hướng thắt chặt, bị giới hạn do nguồn lực trợ giúp từ bên ngoài, nhất là nguồn vốn ODA suy giảm mạnh cùng với việc Việt Nam trở thành nước có thu nhập trung bình; yêu cầu đảm bảo tính cân bằng trong phát triển của tất cả các vùng, miền trong toàn quốc và đảm bảo sự bền vững của ổn định kinh tế vĩ mô cũng là những thách thức với vùng.

II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU

2.1. Quan điểm

(i) Vùng TD&MNBB là vùng có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội; môi trường sinh thái; quốc phòng, an ninh và đối ngoại của cả nước. Phát triển nhanh và bền vững vùng; đảm bảo sớm thu hẹp trình độ và mức sống của người dân trong vùng so với các vùng khác trong cả nước là nhiệm vụ rất quan trọng, có ý nghĩa không chỉ về kinh tế - xã hội mà cả về chính trị; quốc phòng, an ninh và đối ngoại của các địa phương trong vùng và cả nước.

(ii) Phát triển vùng TD&MNBB phải phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, đảm bảo thống nhất Quy hoạch quốc gia. Khai thác tối đa cơ sở hạ tầng hiện có nhằm phát huy cao nhất các tiềm năng, lợi thế của từng tiểu vùng và từng địa phương trong vùng đặc biệt là vị trí địa lý, tài nguyên nước, tài nguyên rừng, tài nguyên khoáng sản, tài nguyên du lịch và các giá trị văn hóa đặc sắc của các dân tộc vùng cao. Xác lập mô hình tăng trưởng mới, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, lấy khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số là động lực chính, hình thành một số vùng động lực, các hành lang kinh tế, các cực tăng trưởng. Phát triển các chuỗi ngành kinh tế, vùng đô thị và công nghiệp tạo sự bứt phá cho toàn vùng.

(iii) Khai thác, sử dụng hiệu quả và bền vững tài nguyên thiên nhiên nhất là tài nguyên rừng, phát triển kinh tế rừng và dịch vụ rừng; nông nghiệp xanh, đặc sản, tuần hoàn, giá trị cao; du lịch gắn với tài nguyên thiên nhiên và các giá trị văn hóa đặc sắc; kinh tế cửa khẩu; công nghiệp chế biến, chế tạo; năng lượng tái tạo...; tăng cường đa dạng sinh học; chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu phải là trung tâm của các quyết định phát triển vùng. Giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc; phát triển kinh tế đi đôi với đảm bảo tiến bộ và công bằng xã hội; giảm nghèo và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, nhất là của đồng bào DTTS.

(iv) Xây dựng cơ chế chính sách đặc thù, phù hợp với điều kiện cụ thể của vùng; cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư và kinh doanh để thu hút và sử dụng có hiệu quả nguồn lực của mọi thành phần kinh tế, nhất là của khu vực kinh tế tư nhân cho phát triển hạ tầng giao thông, đô thị và những ngành, lĩnh vực kinh tế có tiềm năng, lợi thế. Tập trung nguồn vốn đầu tư nhà nước cho hạ tầng giao thông và những địa bàn xa xôi, đặc biệt khó khăn, đóng vai trò trọng yếu trong bảo đảm quốc phòng an ninh và môi trường sinh thái. Xây dựng cơ chế liên kết và điều phối phát triển vùng hiệu quả nhằm thúc đẩy liên kết giữa các địa phương

trong vùng, giữa vùng với vùng đồng bằng sông Hồng và các vùng khác trong cả nước. Mở rộng quan hệ đối ngoại, nhất là với các nước có chung đường biên giới (Lào, Trung Quốc).

(v) Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với củng cố tiềm lực, bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh; giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội. Nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của các cấp ủy, tổ chức đảng; hiệu lực, hiệu quả quản lý của các cấp chính quyền; xây dựng khối đại đoàn kết các dân tộc và phát huy sức mạnh của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội; phát huy cao độ truyền thống văn hoá, cách mạng; sự cần cù và ý chí tự lực, tự cường của người dân trong vùng.

2.2. Mục tiêu và tầm nhìn

2.2.1. Mục tiêu đến năm 2030

Vùng Trung du và miền núi Bắc bộ là vùng phát triển xanh, bền vững có hệ thống kết cấu hạ tầng cơ bản đồng bộ, hiện đại, thích ứng hiệu quả với biến đổi khí hậu, bảo đảm liên kết nội vùng, liên vùng và kết nối quốc tế hiệu quả, khẳng định là trung tâm kết nối các nước Đông Nam Á với Trung Quốc, Trung Á và châu Âu, là một trung tâm sản xuất nông nghiệp, du lịch, công nghiệp quan trọng của cả nước. Các địa phương trong vùng đạt mục tiêu tăng trưởng cao, một số tỉnh nằm trong nhóm các tỉnh phát triển khá của cả nước; bản sắc văn hóa các dân tộc được bảo tồn và phát huy; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân không ngừng được cải thiện và nâng cao; quốc phòng, an ninh được bảo đảm vững chắc; hệ thống Đảng, hệ thống chính trị vững mạnh; khối đại đoàn kết các dân tộc được tăng cường.

2.2.2. Phấn đấu một số chỉ tiêu cụ thể đến năm 2030

Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn vùng (GRDP) bình quân giai đoạn 2026 - 2030 đạt 9-10%/năm; tỉ trọng trong GRDP của khu vực nông, lâm, thủy sản chiếm khoảng 11,5%, công nghiệp, xây dựng chiếm 45,6% và dịch vụ chiếm 36,8%; thuế trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 6,1%; GRDP bình quân đầu người theo giá hiện hành đạt trên 150 triệu đồng/người/năm; năng suất lao động theo giá so sánh tăng bình quân trên 8,5%/năm; tỉ trọng kinh tế số chiếm 30%; tỉ lệ đô thị hóa đạt khoảng 40%; có 80 % số xã đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó có 30% số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

Tỉ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 70 %; tỉ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 35-40%; Chỉ số phát triển con người (HDI) đạt trên 0,75; tỉ lệ trẻ mẫu giáo đến trường trên 96% và huy động trẻ em trong độ tuổi tiểu học đến trường đạt 100%; tỉ lệ nghèo đa chiều giảm hàng năm từ 2-3% năm; đạt trên 11 bác sĩ/vạn dân, 100% trạm y tế xã, phường, thị trấn thực hiện dự phòng, quản lý, điều trị một số bệnh không lây nhiễm; tỉ lệ tham gia bảo hiểm y tế đạt trên 96% dân số; tuổi thọ trung bình đạt 74 tuổi.

Tỉ lệ che phủ rừng ổn định ở mức 55%; tỉ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đạt 95 - 100%, tỉ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn là 93 - 95%; tỉ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý theo tiêu chuẩn, quy chuẩn trên 95%; tỉ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom, xử lý theo tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt 90%; tỉ lệ chất thải nguy hại được thu gom, vận chuyển và xử lý theo tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt 98%, trong đó tỉ lệ chất thải y tế được xử lý đạt 100%; tỉ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý đạt 95%; 100% khu công nghiệp, cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn.

2.2.3. Tầm nhìn đến năm 2045

Vùng Trung du và miền núi Bắc bộ là vùng phát triển xanh, bền vững là trung tâm kết nối khu vực Đông Nam Á với Trung Quốc, các nước Trung Á và châu Âu ; là hình mẫu phát triển xanh của cả nước, trong đó một số tỉnh nằm trong nhóm các tỉnh phát triển khá của cả nước; vùng có hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, thông minh, thích ứng hiệu quả với biến đổi khí hậu. Bản sắc văn hóa các dân tộc được bảo tồn và phát huy; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được nâng cao; quốc phòng, an ninh được đảm bảo vững chắc; hệ thống Đảng, hệ thống chính trị vững mạnh; khối đại đoàn kết các dân tộc được tăng cường.

III. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP

Tiếp tục quán triệt, thực hiện quyết liệt các nhiệm vụ, giải pháp nêu trong Nghị quyết số 11-NQ/TW, ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị khóa XIII đồng thời tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện tốt một số nhiệm vụ trọng tâm sau:

3.1. Về phát triển kinh tế vùng về các ngành, lĩnh vực, địa bàn

Đổi mới mô hình tăng trưởng dựa trên nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả theo hướng xanh, bền vững và toàn diện; đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ mới phù hợp điều kiện của vùng.

Phát triển công nghiệp theo hướng đẩy mạnh công nghiệp chế biến sâu nông, lâm sản, dược liệu (giấy, gỗ, chè, hoa quả, thực phẩm...); phát triển công nghiệp luyện kim, hóa chất, phân bón phù hợp chủ yếu từ khai khoáng; Thúc đẩy lan tỏa phát triển công nghiệp điện tử, cơ khí sản xuất linh kiện, lắp ráp thiết bị máy móc, ô tô, xe máy, thiết bị điện với trung tâm là Thái Nguyên, Phú Thọ; phát triển bền vững, hiệu quả thủy điện và năng lượng tái tạo; tập trung các ngành công nghiệp, hệ thống các khu công nghiệp tham gia vào các cụm liên kết ngành về công nghiệp công nghệ thông tin, chế biến chế tạo của miền Bắc. Nâng cao hiệu quả khai thác gắn với chế biến sâu các loại khoáng sản gắn với vùng nguyên liệu như apatit (Lào Cai), đồng Sin Quyền (Lào Cai), niken - đồng Bản Phúc (Sơn La), vonfram Núi Pháo (Thái Nguyên), sắt Quý Sa và làng Léch (Lào Cai), Trại Cau (Thái Nguyên), thiếc Tĩnh Túc (Cao Bằng), chì, kẽm, cao lanh, đất hiếm (Lai Châu), đổi mới công nghệ khu gang thép Thái Nguyên, Khuyến khích thu hút đầu tư phát triển công nghiệp bán dẫn từ khai thác đất hiếm, sản xuất chip

(sản xuất wafer, in đúc chip...), hình thành chuỗi liên kết sản xuất, lắp ráp các sản phẩm thiết bị điện tử trên địa bàn và liên vùng. Phát triển các hàng lang công nghiệp *Hành lang công nghiệp Hà Nội - Bắc Ninh - Lạng Sơn*⁶⁵; *Hành lang công nghiệp Lào Cai - Phú Thọ - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh*⁶⁶; xây dựng vành đai công nghiệp Thái Nguyên - Phú Thọ trở thành vùng động lực tăng trưởng của vùng gắn kết với tỉnh Bắc Ninh là vành đai công nghiệp liên vùng.

Phát triển nông nghiệp hiện đại, hiệu quả và bền vững trên cơ sở phát huy các lợi thế về tài nguyên, con người; phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, hữu cơ, phát triển cây công nghiệp, cây ăn quả, cây đặc sản, cây dược liệu, chăn nuôi gia súc gắn với công nghiệp chế biến nông, lâm sản; tăng cường bảo vệ và phát triển rừng tự nhiên, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng để duy trì nguồn nước, bảo vệ đất, đặc biệt tại các khu vực có nguy cơ xói mòn, sạt lở cao. Ưu tiên phục hồi rừng theo hướng sinh thái, đa tầng, kết hợp cây gỗ lớn với cây bản địa, cây dược liệu dưới tán rừng (cây dược liệu, lâm sản ngoài gỗ) và cây đặc sản vùng cao. Phát triển rừng trồng sản xuất quy mô lớn, gắn với công nghiệp chế biến gỗ, lâm sản ngoài gỗ và xuất khẩu. Hình thành các vùng nguyên liệu tập trung theo tiêu chuẩn FSC/VOC để đáp ứng yêu cầu thị trường quốc tế. Đẩy mạnh phát triển chăn nuôi đại gia súc (trâu, bò, dê, ngựa) gắn với vùng trồng cỏ tập trung và đồng cỏ tự nhiên; chuyển đổi chăn nuôi nông hộ sang liên kết chuỗi, áp dụng tiêu chuẩn an toàn sinh học, phát thải thấp. Phát triển các giống vật nuôi bản địa có giá trị kinh tế - văn hóa - sinh thái cao, kết hợp phục tráng và nhân giống quy mô vùng. Phát triển nuôi thủy sản nước lạnh (cá hồi, cá tầm...), các loài cá bản địa có giá trị, thủy sản truyền thống, ứng dụng công nghệ sinh học và tự động hóa để tăng năng suất, giảm tác động môi trường. Mở rộng nuôi thủy sản tại các hồ chứa, thủy lợi, thủy điện, suối, sông, gắn với bảo tồn nguồn lợi thủy sinh và phát triển du lịch sinh thái cộng đồng. Tăng cường liên kết vùng, kết nối vùng nguyên liệu với trung tâm chế biến, logistics và thị trường tiêu thụ; phát triển các mô hình tổ hợp nông - lâm - du lịch thông minh.

Phát triển dịch vụ nhanh, hiệu quả, bền vững; cơ cấu lại các ngành dịch vụ dựa trên nền tảng công nghệ hiện đại, công nghệ số, phát triển các loại dịch vụ mới; Phát triển các dịch vụ thương mại, logistics và vận tải, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, khám phá. Phát triển các Khu kinh tế cửa khẩu gắn với các cửa khẩu quốc tế như Đồng Đăng (Lạng Sơn), Trà Lĩnh (Cao Bằng), Lào Cai (Lào Cai), Thanh Thủy (Tuyên Quang) trở thành vùng động lực phát triển cho các tỉnh và khu vực phụ cận. Thí điểm xây dựng một số khu kinh tế qua biên giới; đẩy mạnh phát triển dịch vụ logistics khai thác lợi thế các cửa khẩu quốc tế và các tuyến đường sắt kết nối quốc tế, các hành lang kinh tế. Hình thành các trung tâm du lịch, sản phẩm du lịch mang đặc trưng riêng của vùng như du lịch về nguồn, tham quan bản sắc văn hóa dân tộc; hệ sinh thái núi cao, hang động; nghỉ dưỡng núi; nghỉ cuối tuần. Tăng cường liên kết khai thác tài nguyên du lịch và tận dụng lợi thế về kết cấu hạ tầng theo các cụm: Sơn La - Lai Châu - Lào Cai; Lào Cai - Tuyên Quang; Lào Cai - Phú Thọ; Cao Bằng - Lạng Sơn; Thái Nguyên - Tuyên Quang.

⁶⁵ Theo QL1A, đường cao tốc Hà Nội - Bắc Giang - Lạng Sơn

⁶⁶ Theo tuyến đường bộ cao tốc Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng- Quảng Ninh, các tuyến QL2, QL5 và gắn với tuyến đường sắt mới Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng đang được triển khai đầu tư xây dựng.

Liên kết với vùng đồng bằng sông Hồng, với Trung Quốc và CHDCND Lào theo hành lang du lịch Đông - Tây phía Bắc (hành lang kinh tế Điện Biên - Sơn La - Phú Thọ - Hà Nội).

3.2. Về quy hoạch phát triển vùng

Khẩn trương điều chỉnh Quy hoạch phát triển kinh tế- xã hội vùng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo hướng xanh, bền vững và toàn diện; gồm 9 tỉnh là Lạng Sơn, Cao Bằng, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Phú Thọ, Lào Cai, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La để phù hợp với Quy hoạch quốc gia và các chủ trương, định hướng của Trung ương về phân chia vùng. Tổ chức không gian vùng thành 03 tiểu vùng, *Tiểu vùng phía Tây gồm 03 tỉnh Sơn La, Điện Biên, Lai Châu* tập trung phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp kết hợp du lịch; phát triển các loại hình du lịch đặc trưng như du lịch trải nghiệm, du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, thể thao; phát triển công nghiệp chế biến, công nghiệp năng lượng sạch, bền vững; khai thác và chế biến sâu khoáng sản tại Lai Châu. *Tiểu vùng Tây Bắc gồm 03 tỉnh Phú Thọ, Lào Cai, Tuyên Quang* tập trung phát triển kinh tế cửa khẩu tại Lào Cai và Tuyên Quang; công nghiệp chế biến, chế tạo; khai thác và chế biến sâu khoáng sản tại Lào Cai; phát triển mạnh du lịch trở thành ngành mũi nhọn của tiểu vùng và toàn vùng; phát triển kinh tế nông nghiệp hiệu quả cao, bền vững. *Tiểu vùng Đông Bắc gồm 03 tỉnh Thái Nguyên, Lạng Sơn và Cao Bằng* tập trung phát triển công nghiệp cơ khí chế tạo trình độ cao, điện tử, thiết bị điện, bán dẫn, năng lượng điện gió; phát triển kinh tế cửa khẩu, thương mại, dịch vụ đáp ứng nhu cầu giao thương, vận chuyển hàng hóa của cả nước; phát triển du lịch về nguồn gắn với các địa danh có giá trị lịch sử, ý nghĩa cội nguồn cách mạng; đẩy mạnh kinh tế nông nghiệp hiệu quả cao, bền vững; phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của từng địa phương trong tổng thể quy hoạch vùng.

Ban hành cơ chế, thể chế liên kết nội vùng, liên vùng đủ mạnh, bảo đảm hiệu lực, hiệu quả, tập trung vào liên kết trong việc đầu tư xây dựng, phát triển kết cấu hạ tầng; liên kết trong khai thác tiềm năng, lợi thế, phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, du lịch và kinh tế cửa khẩu; trong quản lý khai thác và sử dụng tài nguyên, nhất là tài nguyên nước, khoáng sản, tài nguyên rừng; trong tham gia vào chuỗi giá trị sản xuất, chế biến, tiêu thụ của các thành phần kinh tế; trong ứng phó với thiên tai, biến đổi khí hậu. Thí điểm, xây dựng, triển khai một số cơ chế, chính sách đặc thù như cơ chế, chính sách về chuyển đổi các diện tích rừng, cơ chế đặc thù hỗ trợ các địa phương có nhiệm vụ giữ gìn an ninh biên giới, an ninh nguồn nước, an ninh năng lượng, bảo vệ và giữ rừng phòng hộ, rừng đầu nguồn. Kiện toàn và bổ sung chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng điều phối vùng theo hướng thực quyền; nâng cao năng lực đội ngũ và xây dựng hệ thống dữ liệu phục vụ điều hành phát triển vùng.

Hình thành và phát triển các Hành lang kinh tế nội vùng, liên vùng, kết nối với các trung tâm kinh tế lớn của vùng Đồng bằng sông Hồng gồm Hành lang kinh tế Lào Cai - Phú Thọ - Hà Nội; Hành lang kinh tế Lạng Sơn - Bắc Giang - Hà Nội; Hành lang kinh tế Điện Biên - Sơn La - Phú Thọ - Hà Nội; Hành lang kinh tế Tuyên Quang - Phú Thọ - Hà Nội; Hành lang kinh tế Cao Bằng - Thái

Nguyên - Hà Nội. Tập trung xây dựng vành đai công nghiệp Thái Nguyên- Phú Thọ gắn với Bắc Ninh thành vành đai công nghiệp liên vùng; Vành đai biên giới để kết nối các tỉnh biên giới; Vành đai hỗ trợ trung chuyển hàng hóa để liên kết các trung tâm chế biến của vùng với thị trường, các sân bay, cảng biển lớn; Vành đai đô thị - công nghiệp - dịch vụ và hành lang đường sắt là động lực thúc đẩy tăng trưởng cả vùng, liên kết các trung tâm công nghiệp - đô thị - dịch vụ của vùng với Thủ đô Hà Nội..

3.3. Về phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội

Tiếp tục đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là các tuyến đường bộ cao tốc, các tuyến đường bộ nối các địa phương với đường cao tốc, các đường vành đai biên giới, các tuyến quốc lộ quan trọng kết nối các địa phương trong vùng. Hoàn thành và đưa vào sử dụng các tuyến Hà Nội- Hòa Bình- Sơn La- Điện Biên; Bắc Kạn- Cao Bằng; Bảo Hà- Lai Châu; đường Vành đai 5 trên địa bàn vùng. Hoàn thành dự án đường nối cao tốc Nội Bài - Lào Cai với thành phố Lai Châu. Nghiên cứu đầu tư và nâng cấp một số cảng hàng không trong vùng như Lai Châu, Nà Sản, Sa Pa, Cao Bằng. Đầu tư và hoàn thành xây dựng đường sắt Lào Cai - Hà Nội, Lạng Sơn - Hà Nội.

Phát triển một số hạ tầng quan trọng khác Đầu tư nâng cấp, xây dựng mới một số hồ chứa nước lớn, có khả năng điều tiết nguồn nước như các hồ Nghinh Tường, Thượng Tiến, Phiêng Lú... Nâng cấp, sửa chữa các công trình hiện có và bổ sung xây mới các công trình thuộc các hệ thống thủy lợi nhằm nâng cao năng lực phục vụ như các hệ thống Pa Khoang- Nậm Rốm, Liễn Sơn. Sử dụng nước từ hồ thủy điện để cấp nước cho các vùng khó khăn về nguồn nước, vùng cây ăn quả tập trung, vùng cây trồng trên đất dốc, vùng cây dược liệu có giá trị kinh tế cao. Xây dựng các hồ chứa, công trình thủy lợi nhỏ, phân tán để cấp nước và tưới cây trồng cận cho các vùng khan hiếm nước thuộc các tỉnh Tuyên Quang, Cao Bằng, Lai Châu...Cải tạo, nạo vét lòng dẫn, trục tiêu; bổ sung các công trình tiêu bằng động lực để tăng khả năng tiêu thoát cho các đô thị trung tâm tại các tỉnh Tuyên Quang, Lào Cai, Phú Thọ...Xây dựng mới, nâng cấp và kiên cố hệ thống đê điều, kết hợp điều tiết hồ chứa thượng nguồn bảo đảm an toàn bảo vệ dân sinh, sản xuất, chống lũ, ngập lụt, ứng cho các tỉnh trong vùng. Quản lý chặt chẽ việc khai thác cát, sỏi lòng sông, để vật liệu trên bãi sông, nạo vét, chỉnh trị luồng vận tải thủy đảm bảo an toàn hệ thống đê điều, không gây cản trở thoát lũ. Ưu tiên phát triển các khu công nghệ số tập trung chuyên sâu vào hoạt động sản xuất phần cứng, thiết bị điện tử, linh kiện; công nghiệp bán dẫn và công nghiệp phụ trợ hỗ trợ cho ngành công nghiệp công nghệ số; Phát triển các nền tảng, hạ tầng logistics thông minh, thương mại điện tử xuyên biên giới và các dịch vụ công nghệ số.

3.4. Về phát triển đô thị

Phát triển hệ thống đô thị bền vững, gắn với bảo tồn cảnh quan thiên nhiên, bản sắc và giá trị truyền thống của các dân tộc gắn với các cực tăng trưởng; chú trọng phát triển các đô thị tại các khu vực khu kinh tế cửa khẩu, khu vực biên giới; gia tăng mức độ nén ở những khu vực có địa hình phù hợp. Xác

định rõ chức năng của từng đô thị, nhất là đô thị động lực phù hợp với sắp xếp đơn vị hành chính; tăng cường kết nối giữa đô thị - nông thôn. Đầu tư các dự án hạ tầng đô thị trọng điểm, các vùng đô thị động lực đề lan tỏa, thúc đẩy khu vực khác phát triển; ưu tiên phát triển các đô thị gắn với các hành lang kinh tế; các đô thị dọc hành lang biên giới. Rà soát, phân loại các đô thị trung tâm cấp huyện (cũ) để phát triển thành các trung tâm dịch vụ, thương mại, y tế, giáo dục, văn hóa, thể thao, các hoạt động dịch vụ công khác.

3.5. Về phát triển khoa học – công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số

Phát triển hệ sinh thái khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo toàn diện nhằm đổi mới mô hình tăng trưởng, tạo bứt phá nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Cơ cấu lại hệ thống tổ chức khoa học và công nghệ theo hướng tinh gọn, hiện đại, tự chủ, gắn với các ưu tiên phát triển vùng, ngành và lĩnh vực; tăng cường liên kết viện - trường - doanh nghiệp; khuyến khích đầu tư, xây dựng các phòng thí nghiệm, trung tâm nghiên cứu và phát triển khoa học, công nghệ. Hình thành và phát triển các tổ chức khoa học-công nghệ, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp của vùng gắn với nông nghiệp sạch kết hợp du lịch, chế biến nông - lâm sản, khoáng sản, phát triển các khu công nghệ số tập trung chuyên sâu vào hoạt động sản xuất phân cừm, thiết bị điện tử, linh kiện; công nghiệp bán dẫn và công nghiệp phụ trợ ngành công nghiệp công nghệ số; Phát triển các nền tảng, hạ tầng logistics thông minh, thương mại điện tử xuyên biên giới và các dịch vụ công nghệ số.

Đẩy mạnh ứng dụng và phát triển công nghệ số; khuyến khích đầu tư, mua, thuê các sản phẩm, dịch vụ số; sử dụng các nền tảng số quốc gia, vùng, bảo đảm hoạt động thống nhất, liên thông của các ngành, lĩnh vực trên môi trường số. Nâng cấp và phát triển hạ tầng Internet vạn vật (IoT) để phục vụ cho phát triển kinh tế số, xã hội số, trong đó ưu tiên cho các lĩnh vực thành phố thông minh, nhà máy thông minh, giao thông thông minh.

3.6. Về phát triển văn hóa – xã hội, y tế, giáo dục và nâng cao đời sống Nhân dân

Phát triển văn hoá ngang tầm với chính trị, kinh tế, xã hội, gắn với xây dựng thế trận an ninh văn hoá, an ninh con người; xây dựng môi trường văn hoá lành mạnh từ gia đình, nhà trường đến xã hội và không gian số. Bảo tồn, phát huy giá trị các di sản văn hóa, danh lam thắng cảnh, nhất là các công trình văn hóa, lịch sử; xây dựng cơ chế, chính sách đặc thù nhằm bảo tồn và phát huy văn hóa các dân tộc thiểu số, đặc biệt quan tâm nhóm dân tộc đặc thù, khó khăn; nghiên cứu xây dựng mô hình “ không gian bảo tồn, phát huy văn hóa dân tộc gắn với phát triển du lịch”. Xây dựng nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, phát triển công nghiệp văn hóa, công nghiệp giải trí phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 2 cấp lấy địa bàn cơ sở, người dân làm trung tâm. Nghiên cứu rà soát các nội dung trong quy hoạch ngành quốc gia về mạng lưới cơ sở văn hóa vùng để điều chỉnh phù hợp theo đơn vị hành chính mới.

Đổi mới và hoàn thiện đồng bộ hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách về phát triển giáo dục và đào tạo. Nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao trong các lĩnh vực, ngành, nghề trọng điểm của vùng, sắp xếp, tái cấu trúc các cơ sở giáo dục đại học, phát triển các cơ sở giáo dục đại học theo mô hình đại học đổi mới sáng tạo, đại học công nghệ thế hệ mới, trở thành đầu tàu, nòng cốt trong hệ sinh thái đổi mới sáng tạo của vùng. Sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tinh gọn, hiệu quả, đạt chuẩn; ưu tiên đầu tư hiện đại cho một số trường cao đẳng chất lượng cao đạt chuẩn quốc tế. Phân cấp mạnh quản lý các cơ sở giáo dục nghề nghiệp về chính quyền địa phương. Đầu tư xây dựng kiên cố hóa, hiện đại hóa trường, lớp học; bảo đảm đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị đạt chuẩn, đặc biệt chú trọng đầu tư các phòng học thực hành, trải nghiệm tích hợp khoa học - công nghệ - kỹ thuật - nghệ thuật - toán học (STEM/STEAM), không gian vui chơi, môi trường rèn luyện thể chất. Xây dựng mạng lưới trường phổ thông nội trú tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng khó khăn và biên giới trước năm 2030. Nghiên cứu, rà soát các nội dung quy hoạch chuyên ngành cấp quốc gia về mạng lưới giáo dục, đào tạo và thực hiện điều chỉnh theo đơn vị hành chính mới.

Xây dựng và phát triển mạng lưới y tế cơ sở dịch vụ y tế chuyên sâu đáp ứng hiệu quả nhu cầu chăm sóc sức khỏe người cao tuổi trong bối cảnh già hóa dân số gia tăng; đáp ứng yêu cầu tự chủ về sản xuất dược phẩm, thiết bị y tế; phù hợp với bối cảnh mới mô hình chính quyền địa phương 2 cấp bảo đảm vùng có ít nhất 1 bệnh viện chuyên sâu mức kỹ thuật cao; mỗi tỉnh đều có bệnh viện đạt cấp chuyên sâu, bệnh viện lão khoa hoặc bệnh viện đa khoa có chuyên khoa lão khoa. Ưu tiên xây dựng, đầu tư đồng bộ về nhân lực, cơ sở vật chất, thiết bị cho trạm y tế cấp xã đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ. Nghiên cứu rà soát các nội dung quy hoạch ngành cấp quốc gia về mạng lưới cơ sở y tế và thực hiện điều chỉnh theo đơn vị hành chính mới.

3.7. Về quản lý, sử dụng hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu

Tăng cường quản lý và sử dụng hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, ngăn chặn suy giảm đa dạng sinh học, duy trì cân bằng sinh thái. Xây dựng cơ chế chia sẻ nguồn nước liên tỉnh, liên ngành; quản lý chặt chẽ khai thác cát, sỏi lòng sông. Chủ động thực hiện đồng bộ các biện pháp sẵn sàng ứng phó với thiên tai, nhất là phòng, chống lũ lụt sạt lở tại vùng trung du và miền núi, di dời tái định cư người dân ở các khu vực có rủi ro thiên tai cao. Bảo vệ, phục hồi các hệ sinh thái, đặc biệt là hệ sinh thái rừng, các khu bảo tồn thiên nhiên; bảo vệ nghiêm ngặt các loài động vật hoang dã, quý hiếm. Tăng cường công tác giám sát, kiểm tra, thanh tra và xử lý có hiệu quả vi phạm pháp luật về tài nguyên, môi trường; nâng cao năng lực dự báo và giám sát môi trường.

3.8. Về bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh, nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại

Tiếp tục phát triển kinh tế - xã hội gắn với củng cố quốc phòng, an ninh và đối ngoại; xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, ổn định và phát triển bền vững.

Xây dựng, củng cố thể trận quốc phòng toàn dân và thể trận an ninh nhân dân gắn với xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc. Kết hợp chặt chẽ, hiệu quả giữa quốc phòng, an ninh với phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội và đối. Chủ động nghiên cứu, đánh giá, dự báo đúng tình hình, xử lý kịp thời các tình huống về quốc phòng, an ninh, các vấn đề trật tự, an toàn xã hội, không để bị động, bất ngờ trong mọi tình huống; ngăn ngừa các nguy cơ chiến tranh, xung đột, mất an ninh, trật tự từ sớm, từ xa. Vùng Trung du và miền núi Bắc bộ có vị trí biên giới đặc biệt quan trọng, do đó nhiệm vụ quản lý, kiểm soát biên giới được đặt lên hàng đầu. Trọng tâm là hoàn thiện cơ chế phối hợp liên ngành - liên vùng, tăng cường hợp tác với các nước láng giềng và tổ chức quốc tế để xử lý hiệu quả các vấn đề biên giới; đồng thời chuẩn bị các phương án ứng phó khẩn cấp để bảo đảm an ninh trong các tình huống bất thường. Tăng cường nâng cao năng lực cho lực lượng biên phòng; áp dụng mạnh mẽ công nghệ số, AI, viễn thám trong giám sát, trinh sát biên giới; tổ chức tuần tra, kiểm soát chặt chẽ khu vực biên giới.

Thực hiện đồng bộ, toàn diện, hiệu quả hoạt động đối ngoại trên cả 3 trụ cột: Đối ngoại đảng, ngoại giao nhà nước, đối ngoại nhân dân thống nhất. Xây dựng nền ngoại giao toàn diện, hiện đại, chuyên nghiệp với đội ngũ cán bộ có bản lĩnh chính trị vững vàng, phẩm chất đạo đức, trình độ chuyên môn cao. Bảo đảm nguồn lực cho đối ngoại tương xứng với thế và lực mới để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.

3.9. Về xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị

Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, hiệu lực và hiệu quả quản lý của các cấp chính quyền. Nhất là, trong vận hành thông suốt, đồng bộ hiệu quả tổ chức bộ máy mới của hệ thống chính trị; nâng cao vai trò năng lực lãnh đạo, cầm quyền, sức chiến đấu của Đảng và năng lực quản lý quản trị kiến tạo phát triển; không ngừng nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ đảng viên về bản lĩnh chính trị, phẩm chất, năng lực uy tín. Quan hệ mật thiết giữa Đảng, Nhà nước với Nhân dân; phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa và quyền làm chủ của Nhân dân; tăng cường kiểm soát quyền lực, kiên quyết, kiên trì đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí quan liêu, tiêu cực, "tự diễn biến", "tự chuyển hoá" trong nội bộ. Hoàn thiện đồng bộ cơ chế, chính sách, nâng cao hiệu quả hoạt động của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức xã hội, cộng đồng dân cư trong việc tham gia xây dựng Đảng và hệ thống chính trị, trong hoạt động "tự chủ - tự quản" theo pháp luật. Thực hiện hiệu quả cơ chế giám sát và phản biện xã hội đối với hoạt động của các tổ chức đảng và cơ quan nhà nước; đẩy mạnh thực hiện dân chủ trong xã hội, nhất là dân chủ ở cơ sở.

Phần thứ tư

KIẾN NGHỊ VÀ ĐỀ XUẤT

Ban Chính sách, chiến lược Trung ương kính đề nghị Bộ Chính trị:

1. Thông qua Đề án: “Sơ kết thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TW, ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị khoá XIII về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Trung du và miền núi Bắc bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045” và xem xét ban hành Kết luận về “Phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Trung du và miền núi Bắc bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”.

2. Chỉ đạo Ban cán sự Đảng Chính phủ: (i) Ban hành Chương trình hành động triển khai Kết luận; (ii) Ban hành Quy hoạch phát triển vùng Trung du và miền núi Bắc bộ để định hướng cho các địa phương; (iii) Hoàn thiện cơ chế điều phối và kết nối phát triển vùng theo chủ trương của Đảng tại Đại hội XIV, chuyển từ tư duy phối hợp sang tư duy điều hành thực chất; (iv) Hoàn thiện, ban hành các cơ chế, chính sách vượt trội và bổ sung nguồn lực để phát triển bền vững vùng Trung du và miền núi Bắc bộ theo tinh thần của Kết luận; theo dõi, kiểm tra, đánh giá, điều chỉnh phù hợp với yêu cầu thực tế.

Trên đây là Báo cáo sơ kết thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TW của Bộ Chính trị khoá XIII về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Trung du và miền núi Bắc bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Ban Chính sách, chiến lược Trung ương kính trình Bộ Chính trị xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên,
- Văn phòng Trung ương Đảng,
- Đồng chí Trưởng Ban (để báo cáo),
- Lãnh đạo Ban Chính sách, chiến lược Trung ương,
- Vụ Kinh tế vùng và địa phương,
- Lưu: Ban Chính sách, chiến lược Trung ương,

TRƯỞNG BAN

Nguyễn Thanh Nghị